

# KINH TẾ VĨ MÔ & THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN THÁNG 4/2025

Cập nhật diễn biến cuộc chiến thuế quan 2025

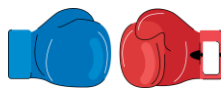
|             |                                                                       |           |            |                                                                                                   |           |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| <b>I.</b>   | <b>Chuyên mục tháng: Cập nhật diễn biến cuộc chiến thuế quan 2025</b> | <b>03</b> | <b>IV.</b> | <b>Thị trường chứng khoán Việt Nam</b>                                                            | <b>22</b> |
|             | Các sự kiện đáng chú ý trong cuộc chiến thuế quan năm 2025            | 04        |            | Diễn biến TTCK trong nước và dự báo                                                               | 23        |
|             | Liên hệ Việt Nam                                                      | 05        |            | Định giá thị trường                                                                               | 24        |
| <b>II.</b>  | <b>Kinh tế vĩ mô thế giới</b>                                         | <b>06</b> |            | Thanh khoản và cơ cấu giao dịch                                                                   | 25        |
|             | Kinh tế vĩ mô thế giới                                                | 07        |            | Dòng tiền khối ngoại                                                                              | 26        |
|             | Chính sách tiền tệ thế giới                                           | 08        |            | Diễn biến dòng tiền ETF                                                                           | 27        |
|             | Diễn biến giá hàng hóa và TTCK thế giới                               | 09        |            | Thị trường chứng khoán phái sinh                                                                  | 28        |
| <b>III.</b> | <b>Kinh tế vĩ mô Việt Nam</b>                                         | <b>10</b> |            | Diễn biến các nhóm ngành                                                                          | 29        |
|             | Dự báo kinh tế vĩ mô Việt Nam 2025-2026                               | 11        |            | KQKD các nhóm ngành                                                                               | 30        |
|             | Chính sách nổi bật                                                    | 12        |            | Tỷ suất đầu tư BSC30, BSC50 so với VN-Index                                                       | 31        |
|             | Tăng trưởng GDP và Tiêu dùng                                          | 13        |            | Danh mục BSC30, BSC50                                                                             | 32        |
|             | Chính sách tiền tệ                                                    | 14        | <b>V.</b>  | <b>Phụ lục</b>                                                                                    | <b>35</b> |
|             | Chính sách tài khóa                                                   | 17        |            | Các mặt hàng Việt Nam xuất khẩu sang Hoa Kỳ được miễn thuế công bố trong sắc lệnh ngày 02/04/2025 | 36        |
|             | Tỷ giá và Xuất nhập khẩu                                              | 18        |            | Lịch sự kiện tháng 4/2025                                                                         | 37        |
|             | FDI và chỉ số PMI                                                     | 19        |            | Lịch sự kiện tháng 2025                                                                           | 38        |
|             | Thị trường TPDN và TPCP                                               | 20        |            | Diễn biến TTCK trong nước và thế giới                                                             | 39        |
|             | Heatmap vĩ mô (theo tháng)                                            | 21        |            |                                                                                                   |           |

Chuyên mục tháng

## CẬP NHẬT DIỄN BIẾN CUỘC CHIẾN THUẾ QUAN 2025



# Các sự kiện đáng chú ý trong cuộc chiến thuế quan năm 2025



11/04/2025

Ban hành hướng dẫn miễn thuế và hoàn thuế đối ứng cho các sản phẩm **"chất bán dẫn"**

09/04/2025

- Hoãn thuế đối ứng 90 ngày (đến hết ngày 09/07/25) cho tất cả quốc gia bị áp, ngoại trừ Trung Quốc
- Nâng thuế đối ứng của Trung Quốc từ **84%** lên **125%**

08/04/2025

Nâng thuế đối ứng Trung Quốc từ **34%** lên **84%**

02/04/2025

Ban hành sắc lệnh bao gồm:

- Áp thuế 10% chung lên tất cả hàng hóa NK vào Hoa Kỳ
- Áp thuế đối ứng với nhiều quốc gia, trong đó **46%** với Việt Nam và **34%** với Trung Quốc

26/03/2025

Áp thuế **25%** với ô tô và phụ tùng ô tô

04/03/2025

Nâng thuế từ **10%** lên **20%** đối với tất cả hàng hóa Trung Quốc

10/02/2025

Áp thuế **25%** lên thép, aluminum nhập khẩu vào Hoa Kỳ

01/02/2025

- Áp thuế 10% lên tất cả hàng hóa Trung Quốc
- Áp thuế 25% lên tất cả Mexico, Canada (chính thức có hiệu lực từ ngày 04/03/25)

11/04/2025

Nâng thuế từ **84%** lên **125%** đối với tất cả hàng hóa Hoa Kỳ

09/04/2025

Nâng thuế từ **34%** lên **84%** đối với tất cả hàng hóa Hoa Kỳ

04/04/2025

Áp thuế 34% lên tất cả hàng hóa Hoa kỳ

04/03/2025

Áp thuế **10-15%** lên hàng nông sản Hoa Kỳ

04/02/2025

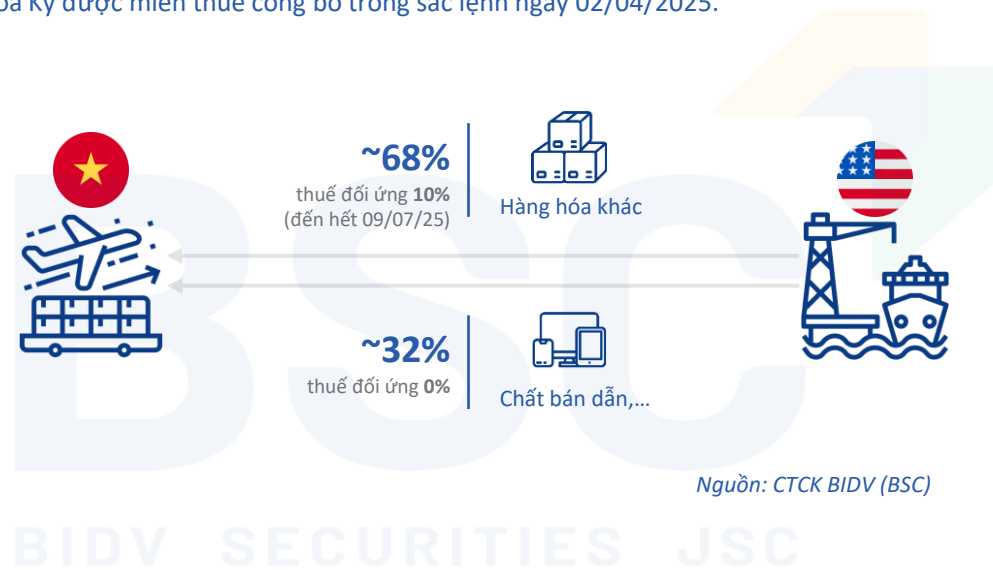
Áp thuế 15% lên LNG; 10% lên dầu thô, máy móc nông nghiệp, ô tô,...

- Mức thuế Hoa Kỳ đang áp lên hàng hóa nhập khẩu từ Trung Quốc: **145%** (mức thuế tối thiểu) đối với tất cả hàng hóa (125% thuế đối ứng + 20% thuế từ tháng 03/2025).
- Mức thuế Trung Quốc đang áp lên hàng hóa nhập khẩu từ Hoa Kỳ: **125%** (mức thuế tối thiểu) đối với tất cả hàng hóa.
- Các mặt hàng được Hoa Kỳ miễn thuế công bố trong sắc lệnh ngày 02/04/2025:
  - ✓ Các mặt hàng được quy định trong văn bản "Clarification of Exceptions Under Executive Order 14257 of April 2, 2025, as Amended" ngày 11/04/2025;
  - ✓ Các mặt hàng trong Annex II ban hành kèm sắc lệnh "Regulating Imports with a Reciprocal Tariff to Rectify Trade Practices that Contribute to Large and Persistent Annual United States Goods Trade Deficits" ngày 02/04/2025).

\*Ghi chú: Trên biểu đồ là mốc thời gian tuyên bố áp thuế, không phải mốc thời gian thuế có hiệu lực

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp

- Việt Nam đang trong giai đoạn 90 ngày hoãn thuế đối ứng 46% (đến hết ngày 09/07/2025) và tạm thời chịu mức thuế đối ứng 10% trong giai đoạn này. Không thuộc nhóm bị áp thuế đối ứng là:
- ✓ Những hàng hóa được coi là **"Chất bán dẫn"** theo văn bản *"Clarification of Exceptions Under Executive Order 14257 of April 2, 2025, as Amended"* ngày 11/04/2025). Những hàng hóa này chiếm tỷ trọng **31.23%** trong tổng giá trị xuất khẩu của Việt Nam sang Hoa Kỳ (*tham khảo chi tiết mặt hàng tại phụ lục*).
- ✓ Những hàng hóa trong Annex II ban hành kèm sắc lệnh *"Regulating Imports with a Reciprocal Tariff to Rectify Trade Practices that Contribute to Large and Persistent Annual United States Goods Trade Deficits"*. Sau khi lọc những hàng hóa bị trùng trong nhóm **"Chất bán dẫn"** tỷ trọng những hàng hóa này trong tổng giá trị xuất khẩu của Việt Nam sang Hoa Kỳ là **0.8%**.
- Như vậy, khoảng **32.03%** giá trị xuất khẩu của Việt Nam sang Hoa Kỳ được miễn thuế công bố trong sắc lệnh ngày 02/04/2025.



- BSC Research kính mời quý nhà đầu tư tham khảo báo cáo ***"Tác động từ thuế đối ứng của Mỹ đề xuất ngày 02/04/2025"*** được chúng tôi phát hành ngày 04/04/2025. Nội dung báo cáo mang đến cho quý nhà đầu tư cái nhìn toàn diện về tác động của chính sách thương mại Hoa Kỳ đến Việt Nam. Các nội dung chính của báo cáo bao gồm:
- ✓ Các thông tin về thuế quan được chính quyền Mỹ công bố và cách tính thuế đối ứng của Mỹ;
- ✓ Hiện trạng thương mại song phương Mỹ - Việt Nam;
- ✓ Đánh giá tác động của thuế đối ứng lên Việt Nam;
- ✓ Kịch bản với nhà đầu tư (về thị trường chứng khoán, ngành doanh nghiệp).

# KINH TẾ VĨ MÔ THẾ GIỚI

**Phạm Thanh Thảo (Ms.)**

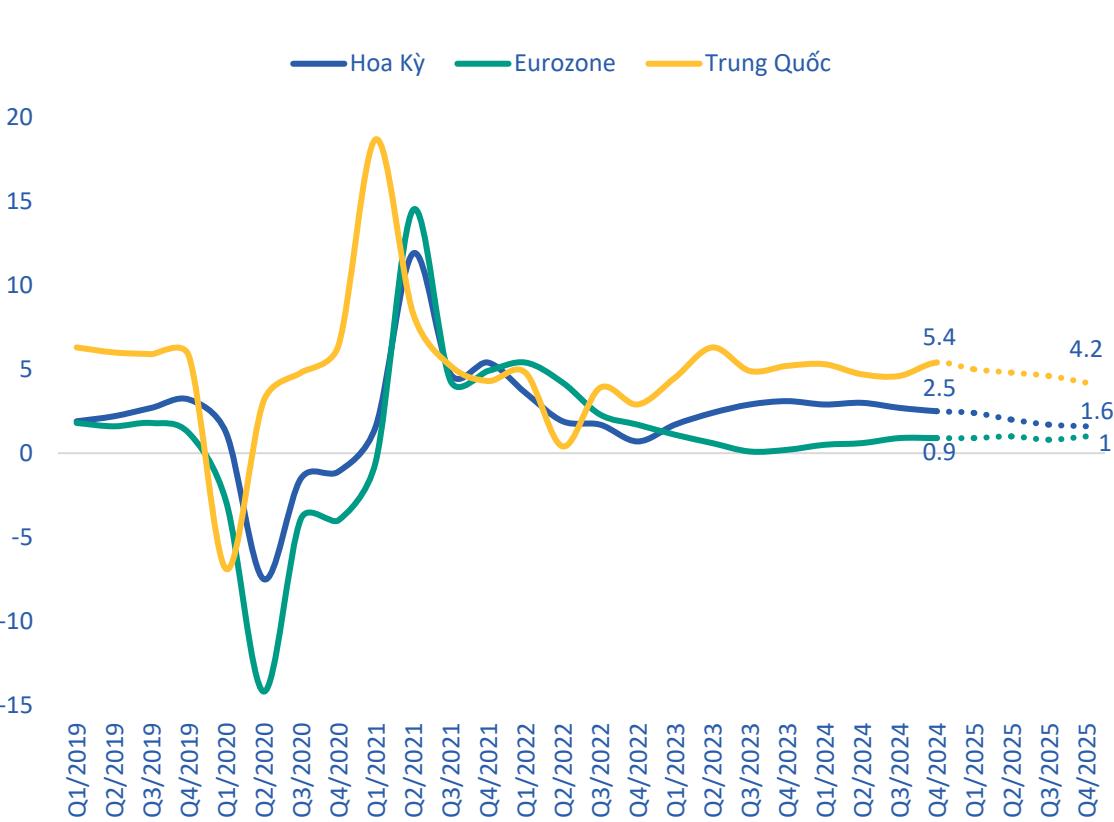
 Chuyên viên phân tích

 Nhóm Vĩ mô - Thị trường

 [Thaopt1@bsc.com.vn](mailto:Thaopt1@bsc.com.vn)



Tăng trưởng GDP tại 3 nền kinh tế chính (%YoY)



Ghi chú: Đường nét đứt: Dự báo trung bình được tổng hợp bởi Bloomberg

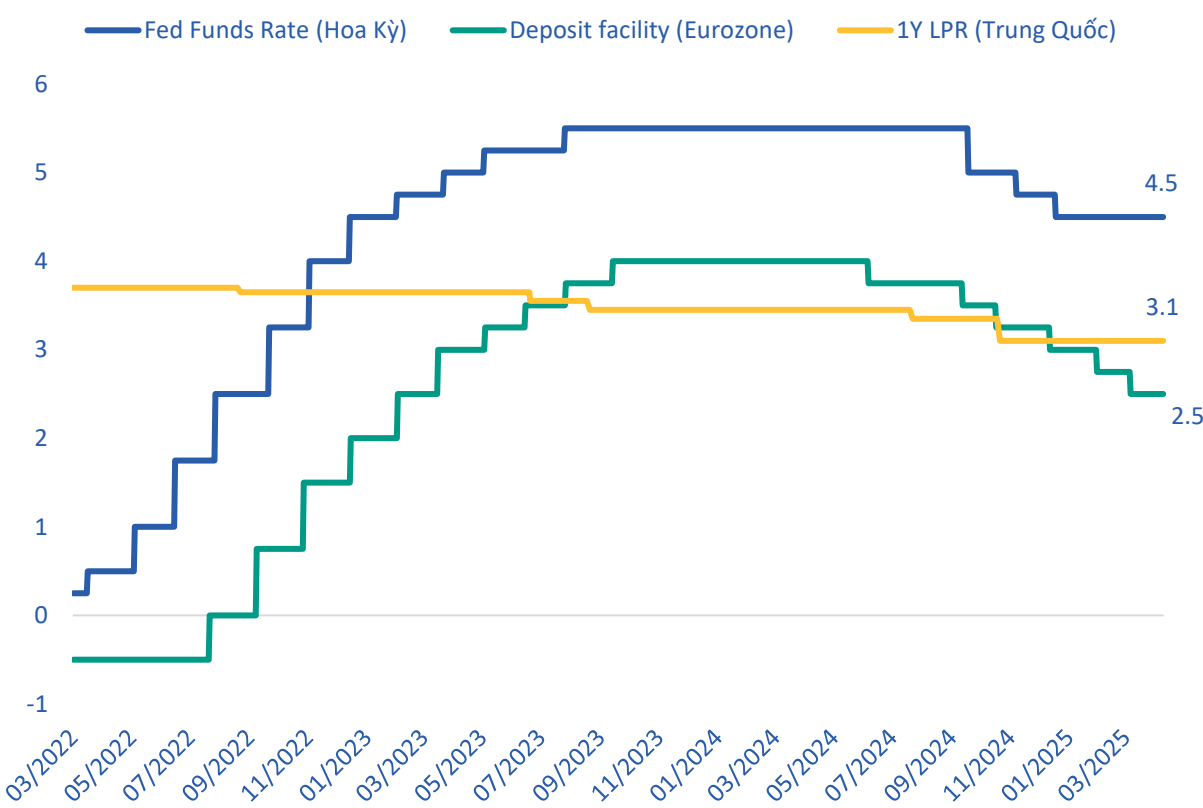
Một số chỉ tiêu tại 3 nền kinh tế chính

| Quốc gia   | Chỉ tiêu     | 01/25 | 02/25 | 03/25 | 2025 (F) | 2026 (F) |
|------------|--------------|-------|-------|-------|----------|----------|
| Hoa Kỳ     | CPI          | 3.0   | 2.8   |       | 2.8      | 2.5      |
|            | PMI sản xuất | 50.9  | 50.3  | 49.0  |          |          |
|            | PMI dịch vụ  | 52.8  | 53.5  | 50.8  |          |          |
| Eurozone   | CPI          | 2.5   | 2.3   | 2.2   | 2.2      | 1.9      |
|            | PMI sản xuất | 46.6  | 47.6  | 48.6  |          |          |
|            | PMI dịch vụ  | 51.3  | 50.6  | 51.0  |          |          |
| Trung Quốc | CPI          | 0.5   | -0.7  |       | 0.7      | 1.3      |
|            | PMI sản xuất | 49.1  | 50.2  | 50.5  |          |          |
|            | PMI dịch vụ  | 50.2  | 50.4  | 50.8  |          |          |

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Bloomberg

- Hoa Kỳ: Áp thuế 10% lên tất cả hàng hóa nhập khẩu từ 5/4; hoãn áp thuế đối ứng bổ sung **90 ngày – thuế sẽ có hiệu lực từ ngày 10/7/25**. Việc áp thuế đã dấy lên lo ngại về một cuộc suy thoái, nhiều tổ chức tài chính đã hạ dự báo tăng trưởng và nâng dự báo xác suất xảy ra suy thoái tại Hoa Kỳ.
- Eurozone: **(1)** Tiêu dùng yếu. **(2)** Xuất khẩu chịu rủi ro từ chính sách thuế quan của Hoa Kỳ.
- Trung Quốc: **(1)** Tiêu dùng và Xuất khẩu tăng trưởng yếu; thị trường Bất động sản tiêu cực. **(2)** Xuất khẩu tiêu cực bởi cuộc chiến thương mại với Hoa Kỳ. Tính từ đầu năm 2025, Hoa Kỳ đã áp thuế 145% lên hàng nhập khẩu từ Trung Quốc; Trung Quốc áp thuế 125% lên hàng nhập khẩu từ Hoa Kỳ (chi tiết tham khảo tại phần Chuyên mục tháng).

Diễn biến lãi suất điều hành tại 3 nền kinh tế lớn



Chính sách tiền tệ nới lỏng tại 3 nền kinh tế lớn

| Quốc gia                    | Hoa Kỳ                                                                                                                                                                      | Eurozone                                                                                                   | Trung Quốc                                                                                                                                                                                               |
|-----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| CSTT                        | Nới lỏng                                                                                                                                                                    | Nới lỏng                                                                                                   | Nới lỏng                                                                                                                                                                                                 |
| LSDH                        | 4.25%-4.5%                                                                                                                                                                  | 2.5%<br>(deposit facility)                                                                                 | 3.1%<br>(1-year LPR)                                                                                                                                                                                     |
| Chương trình hỗ trợ kinh tế | <ul style="list-style-type: none"><li>Đã kết thúc</li></ul>                                                                                                                 | <ul style="list-style-type: none"><li>Đã kết thúc</li></ul>                                                | <ul style="list-style-type: none"><li>Rất nhiều các chính sách, gói hỗ trợ nền kinh tế.</li></ul>                                                                                                        |
| Highlights                  | <ul style="list-style-type: none"><li>Trump's policy poses a stagflation risk, complicating the Federal Reserve's ability to adjust monetary policy appropriately</li></ul> | <ul style="list-style-type: none"><li>Concerns over economic outlook outweigh fears of inflation</li></ul> | <ul style="list-style-type: none"><li>Thực hiện các chính sách nới lỏng</li><li>Hạ tỷ giá trung tâm</li><li>Giữ LSCB với khoản vay 1 năm ở mức 3.1%; LSCB với khoản vay trên 5 năm ở mức 3.6%.</li></ul> |

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Bloomberg và nhiều nguồn khác

- Hoa Kỳ: Fed giữ nguyên lãi suất trong cuộc họp tháng 3/2025; ưu tiên ổn định lạm phát. Thị trường dự báo 79% Fed sẽ giữ nguyên lãi suất trong cuộc họp tháng 5.
- Eurozone: ECB tiếp tục hạ lãi suất 25 bps trong tháng 3/2025; (lần thứ 6 hạ lãi suất liên tiếp); ưu tiên nới lỏng CSTT để hỗ trợ nền kinh tế đang gặp khó khăn từ bên trong lẫn bên ngoài. Thị trường dự báo 94% ECB sẽ tiếp tục hạ lãi suất trong cuộc họp tháng 4.
- Trung Quốc: **(1)** Vẫn giữ CSTT nới lỏng cùng nhiều chính sách, gói kích thích kinh tế khác; **(2)** Hạ tỷ giá trung tâm.

Diễn biến biến giá hàng hóa thế giới

| Hàng hóa  | Đơn vị   | 31/03/2025 | % Ngày | % Tuần | % Tháng | % Năm  |
|-----------|----------|------------|--------|--------|---------|--------|
| Vàng      | USD/ozt  | 3,123.6    | 1.2%   | 3.7%   | 9.3%    | 40.1%  |
| Bạc       | USD/ozt  | 34.1       | -0.1%  | 3.2%   | 9.4%    | 36.5%  |
| Thép HRC  | USD/T.   | 890.0      | 0.0%   | -4.7%  | -2.4%   | 3.5%   |
| Nhôm      | USD/MT   | 2,516.1    | -0.7%  | -3.7%  | -4.0%   | 9.1%   |
| Niken     | USD/MT   | 15,734.9   | -2.9%  | -0.7%  | 2.9%    | -5.2%  |
| Quặng sắt | CNY/MT   | 790.0      | 0.0%   | 0.4%   | -4.4%   | 0.4%   |
| Đồng      | USd/lb.  | 503.4      | -1.9%  | -0.6%  | 11.5%   | 25.6%  |
| Dầu Brent | USD/bbl. | 74.7       | 1.5%   | 2.4%   | 2.1%    | -14.6% |
| Dầu WTI   | USD/bbl. | 71.5       | 3.1%   | 3.4%   | 2.5%    | -14.1% |
| Xăng      | USd/gal. | 228.3      | 2.2%   | 3.5%   | 15.9%   | -17.3% |
| Than đá   | USD/MT   | 103.0      | 6.7%   | 6.3%   | 0.9%    | -20.2% |
| Đậu tương | USd/bu.  | 1,014.8    | -0.8%  | 0.7%   | 0.3%    | -14.8% |
| Cao su    | JPY/kg   | 342.2      | -1.1%  | -1.2%  | -6.4%   | 1.2%   |
| Đường     | USD/MT   | 534.9      | -0.1%  | -1.4%  | 0.4%    | -18.0% |
| Sữa       | USD/cwt  | 18.7       | 0.1%   | 0.9%   | -7.8%   | 14.2%  |

Chú thích: Độ đậm của màu xanh tỷ lệ thuận với độ lớn của giá trị

Diễn biến thị trường chứng khoán

| TTCK các nước       | 31/03/2025 | % Ngày | % Tuần | % Tháng | % Năm  |
|---------------------|------------|--------|--------|---------|--------|
| US (S&P500)         | 5611.9     | 0.6%   | -2.7%  | -5.8%   | 6.8%   |
| EU (EURO STOXX 50)  | 5248.4     | -1.6%  | -3.1%  | -3.9%   | 3.2%   |
| Trung Quốc (SHCOMP) | 3335.7     | -0.5%  | -1.0%  | 0.4%    | 9.7%   |
| Nhật Bản (NIKKEI)   | 35617.6    | -4.0%  | -5.3%  | -4.1%   | -11.8% |
| Hàn Quốc (KOSPI)    | 2481.1     | -3.0%  | -5.7%  | -2.0%   | -9.7%  |
| Singapore (STI)     | 3972.4     | 0.0%   | 0.9%   | 2.0%    | 23.2%  |
| Thái Lan (SET)      | 1158.1     | -1.5%  | -2.7%  | -3.8%   | -16.0% |
| Phillipines (PCOMP) | 6180.7     | 0.5%   | -0.2%  | 3.0%    | -10.5% |
| Malaysia (KLCI)     | 1513.7     | 0.0%   | 0.7%   | -3.9%   | -1.5%  |
| Indonesia (JCI)     | 6510.6     | 0.0%   | 5.7%   | 3.8%    | -10.7% |
| Việt Nam (VNI)      | 1306.9     | -0.8%  | -1.8%  | 0.1%    | 1.8%   |
| Việt Nam (HNX)      | 235.1      | -1.3%  | -4.4%  | -1.7%   | -3.1%  |
| Việt Nam (UPCOM)    | 98.1       | -0.6%  | -1.1%  | -1.5%   | 7.1%   |

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Bloomberg

# KINH TẾ VĨ MÔ VIỆT NAM



---

## Trần Thanh Tùng (Mr.)

-  Chuyên viên phân tích
  -  Nhóm Vĩ mô - Thị trường
  -  [Tungtt@bsc.com.vn](mailto:Tungtt@bsc.com.vn)
- 

---

## Phạm Thanh Thảo (Ms.)

-  Chuyên viên phân tích
  -  Nhóm Vĩ mô - Thị trường
  -  [Thaopt1@bsc.com.vn](mailto:Thaopt1@bsc.com.vn)
-

Dự báo kinh tế vĩ mô Việt Nam 2025 - 2026

|                       | TB 5Y<br>(19-23) | 2024   | BSC KB 1 |        | BSC KB 2 |        | Consensus 2025 |      |     | Consensus 2026 |      |     |
|-----------------------|------------------|--------|----------|--------|----------|--------|----------------|------|-----|----------------|------|-----|
|                       |                  |        | 2025f    | 2026f  | 2025f    | 2026f  | Min            | TB   | Max | Min            | TB   | Max |
| GDP (YoY%)            | 5.19             | 7.09   | 6.5      | 6.3    | 7.4      | 6.8    | 5.0            | 6.6  | 7.4 | 3.2            | 6.3  | 7.4 |
| CPI trung bình (YoY%) | 2.86             | 3.63   | 4.44     | 4.5    | 3.18     | 3.5    | 3.0            | 3.5  | 4.1 | 2.0            | 3.6  | 5.5 |
| Xuất khẩu (%YoY)      | 8.08             | 14.32  | 7.0      | 7.0    | 17.0     | 17.0   |                |      |     |                |      |     |
| Nhập khẩu (%YoY)      | 7.23             | 16.67  | 7.0      | 7.0    | 17.0     | 17.0   |                |      |     |                |      |     |
| LSĐH (%)              | 4.0 - 6.5        | 4.5    | 5.0      | 5.0    | 4.5      | 4.5    |                | 4.30 |     |                | 4.40 |     |
| USD/VND trung bình    | 23,640           | 25,054 | 26,056   | 26,619 | 25,554   | 25,810 |                |      |     |                |      |     |

Ghi chú:  
- Consensus: Trung bình dự báo của khoảng 20 tổ chức tài chính được thống kê bởi Bloomberg – cập nhật tới ngày 10/04/2025  
- Dự báo của CTCK BIDV (BSC) chưa bao gồm các yếu tố liên quan đến cuộc chiến thuế quan trong giai đoạn từ tháng 04/2025 - nay.

Nguồn: CTCK BIDV (BSC)

$$\text{GDP} = C + I + G + (\text{EX} - \text{IM})$$

Các giải pháp tập trung vào kích thích

Tăng Tiêu dùng

Tăng xuất khẩu

Tăng Đầu tư công

Phục hồi Thị trường BĐS

Chính sách tài khóa

Nghị quyết 25/NQ-CP: Về mục tiêu tăng trưởng các ngành, lĩnh vực và địa phương bảo đảm mục tiêu tăng trưởng cả nước năm 2025 đạt 8% trở lên.

Nghị định 17/2025/NĐ-CP: Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu

Nghị định 18/2025/NĐ-CP: Quy định chi tiết một số điều của Luật Điện lực liên quan đến hoạt động mua bán điện và tình huống bảo đảm cung cấp điện

Công điện số 109/CĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Về việc tăng cường tập trung chỉ đạo, triển khai thi hành Luật Đất đai

Nghị định số 135/2024/NĐ-CP: Quy định cơ chế chính sách khuyến khích phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ

Chính sách tiền tệ

SBV định hướng tăng trưởng tín dụng ở mức 16% và điều chỉnh linh hoạt theo thực tế, chủ động thực hiện các biện pháp trung hòa trên thị trường mở.

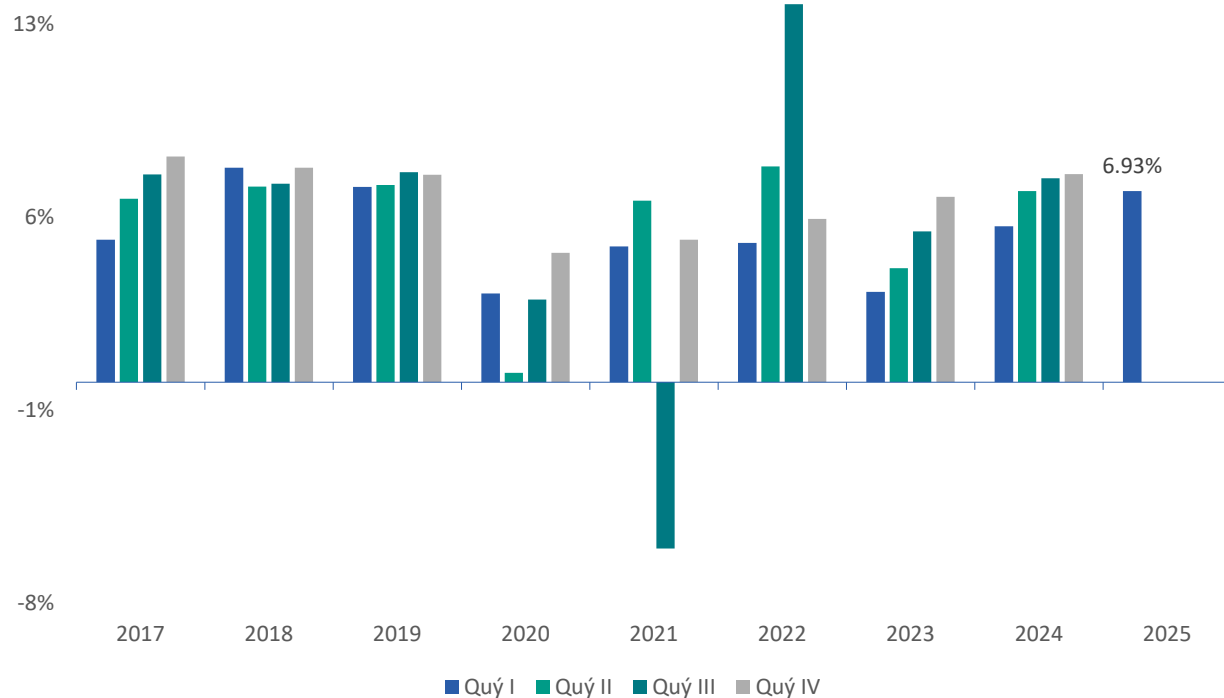
Các chính sách khác

Nghị quyết 192/2025/QH15: Về bổ sung Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 với mục tiêu tăng trưởng đạt 8% trở lên.

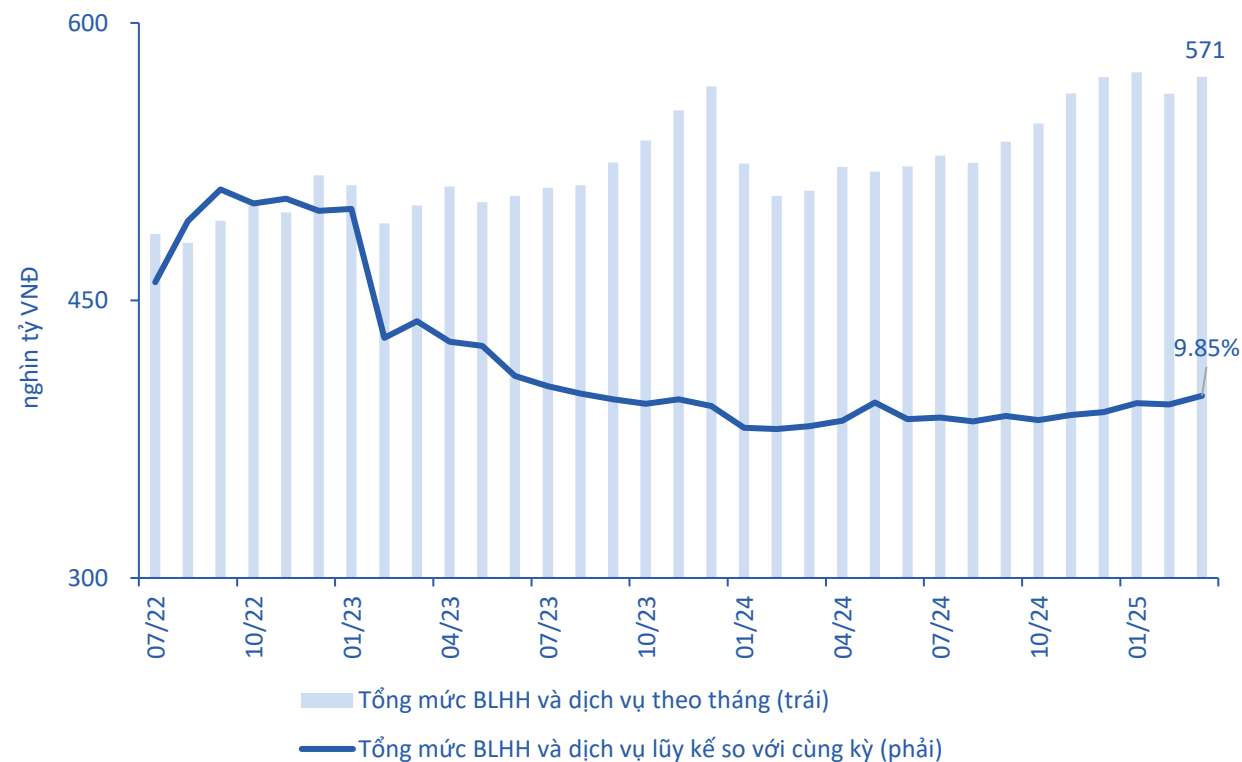
Nghị quyết 189/2025/QH15: Về một số cơ chế, chính sách đặc biệt đầu tư xây dựng Dự án điện hạt nhân Ninh Thuận

Nghị quyết 187/2025/QH15: Về chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng

## GDP Q1-2025 tăng trưởng 6.93% (YoY)



## Tiêu dùng tiếp tục cho thấy điểm sáng

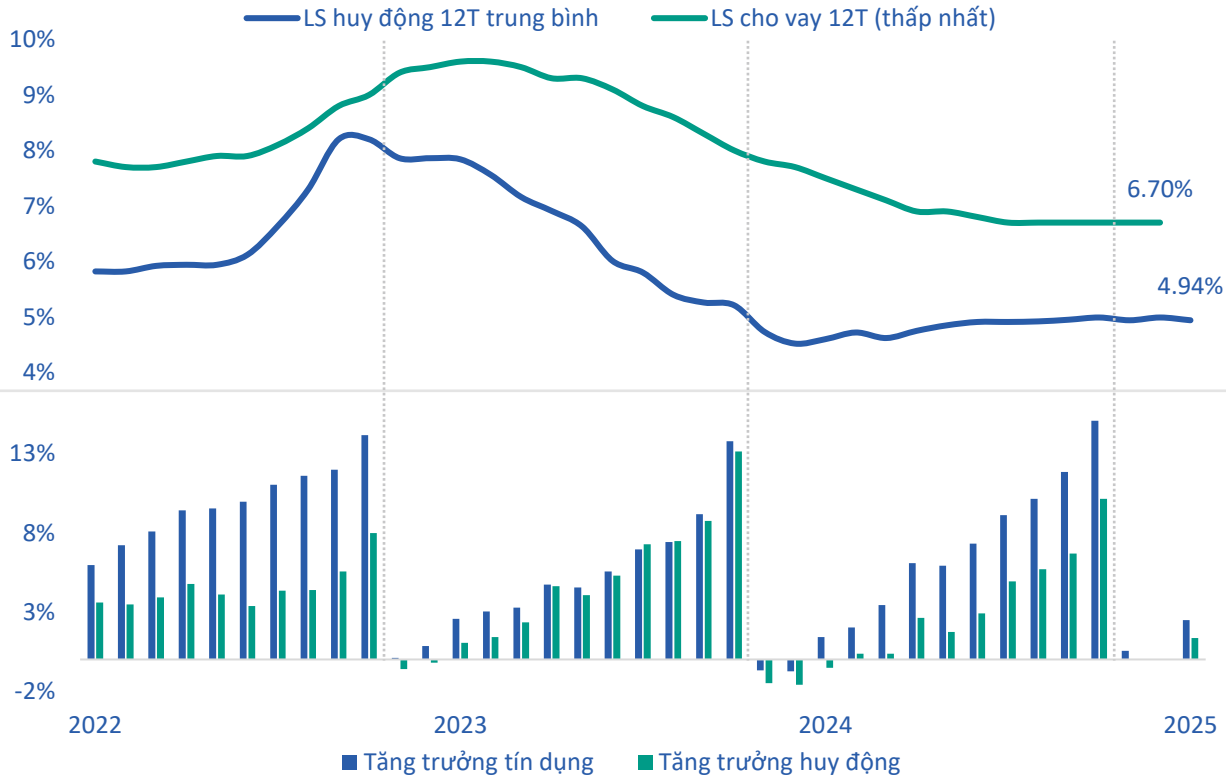


Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Tổng cục thống kê

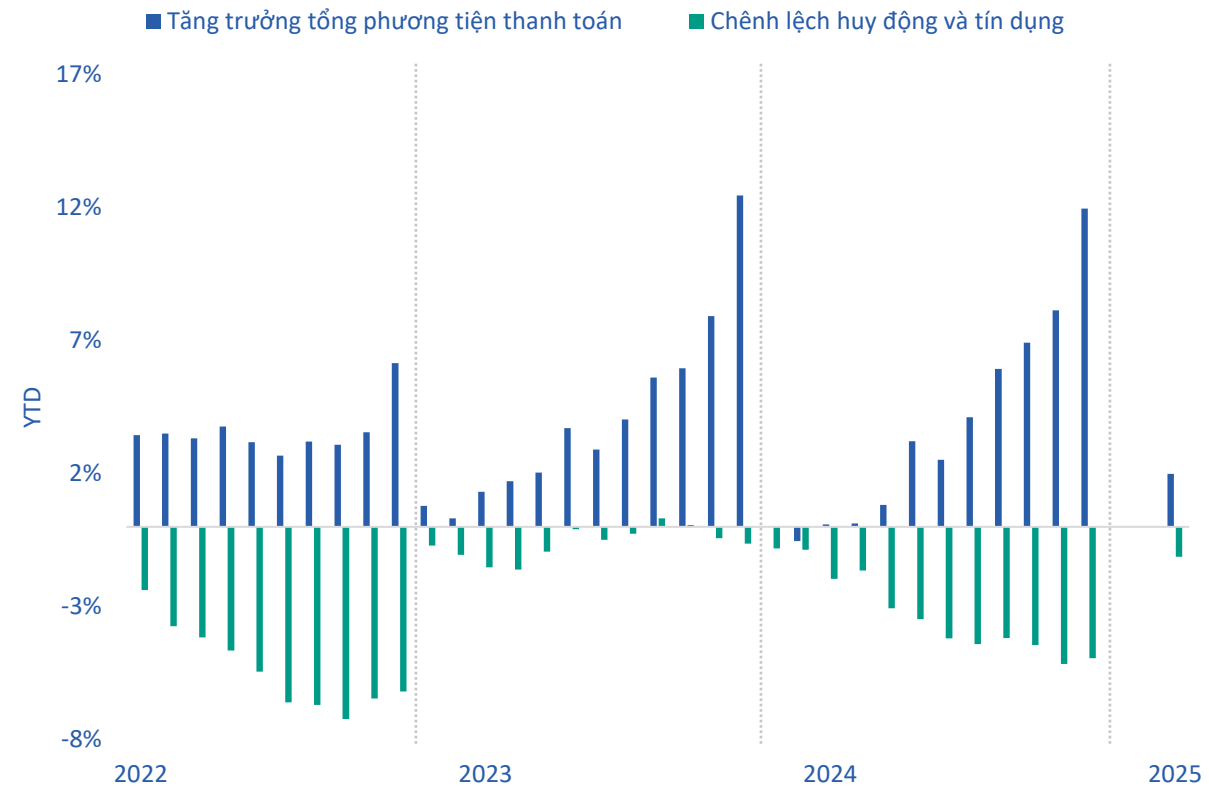
- Tăng trưởng GDP quý 1/2025 đạt +6.93% YoY;
- Chính phủ đặt ra mục tiêu tăng trưởng GDP 2025 tối thiểu đạt 8% YoY.

- 3T2025, Tổng mức BLHH và DVTĐ đạt 1.70 triệu tỷ đồng, +9.85% YoY.
- 3T2025, Doanh thu bán lẻ hàng hoá (chiếm 76.1% tổng mức) đạt 1.31 triệu tỷ đồng, +8.79% YoY.

## Nhiều NHTM đã hạ lãi suất tiết kiệm theo chỉ đạo của Thủ tướng



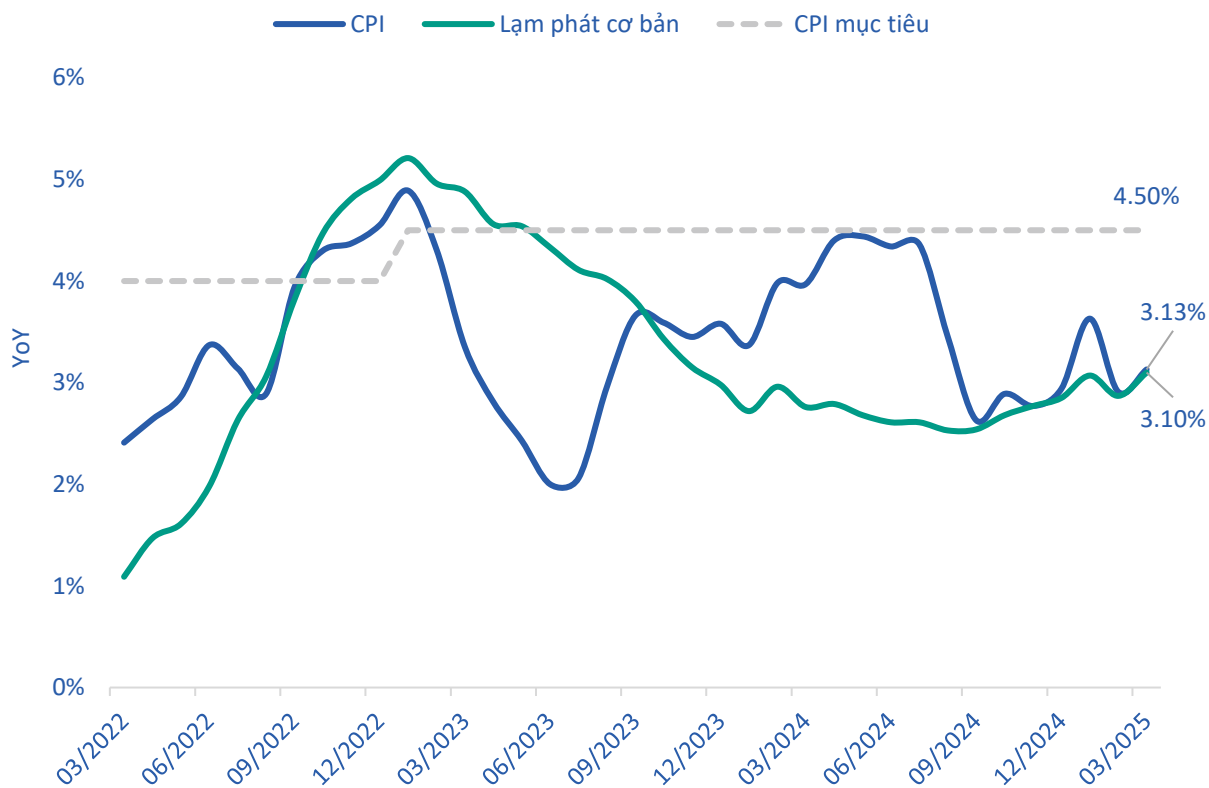
## Tổng phương tiện thanh toán tăng trưởng tốt so với cùng kỳ



Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinProX và nhiều nguồn khác

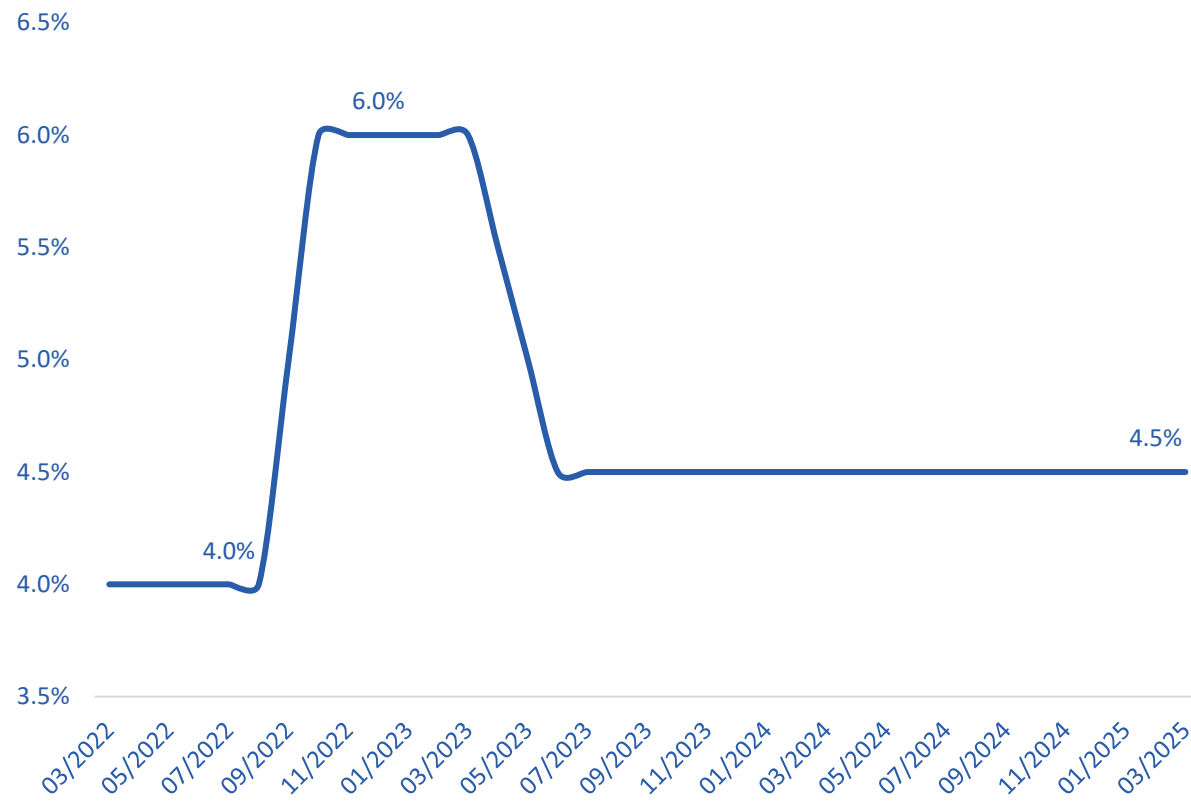
- Tính đến 25/03, **(1)** tín dụng +2.49% YTD, tăng trưởng vượt trội trong tháng 03 (tháng 02 ghi nhận +0.01% YTD); **(2)** huy động vốn của các tổ chức tín dụng +1.36% YTD; **(3)** tổng phương tiện thanh toán +1.99% YTD. Yếu tố (2) và (3) cải thiện mạnh so với cùng kỳ năm 2024 (lần lượt -0.53% YTD và +0.09% YTD) và cao nhất trong 3 năm.
- Lãi suất tiết kiệm và lãi suất cho vay duy trì ở mức thấp. Thủ tướng đã ký ban hành Công điện số 19/CĐ-TTg ngày 24/02/2025 và Công điện số 22/CĐ-TTg ngày 09/03/2025 bao gồm nội dung yêu cầu hệ thống NHTM hạ mặt bằng lãi suất tiết kiệm.

## Áp lực lạm phát vừa phải trong năm 2025...



- CPI tháng 3/2025 +3.13% YoY; lạm phát cơ bản tăng +3.10% YoY.
- Trong tháng, giá xăng dầu, giá gạo giảm theo giá thế giới; giá heo hơi hạ nhiệt.

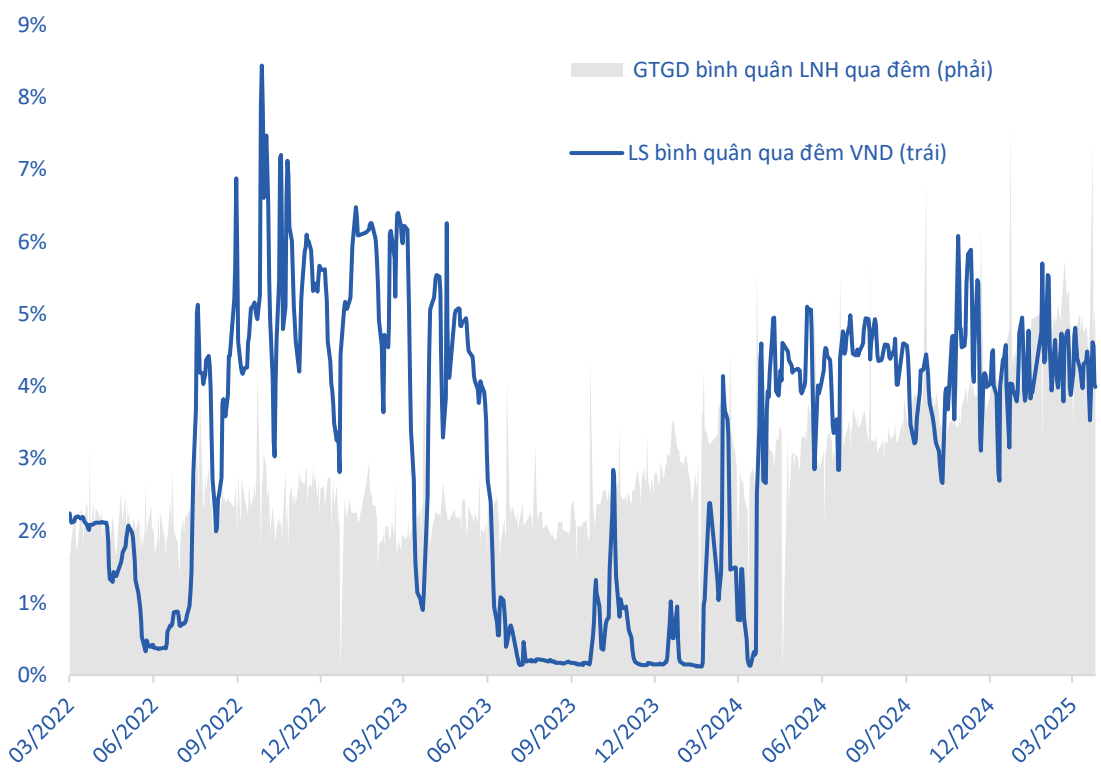
## ...tạo điều kiện cho chính sách tiền tệ nới lỏng



Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX và nhiều nguồn khác

- Lạm phát vẫn ở dưới ngưỡng mục tiêu 4.5%, cộng với áp lực lạm phát trong năm 2025 vừa phải (giá xăng dầu trong nước được dự báo giảm theo giá dầu thế giới, giá gạo trong nước đang giảm), là động lực để NHNN tiếp tục giữ CSTT nới lỏng.

Lãi suất liên ngân hàng biến động ổn định



NHNN duy trì hỗ trợ thanh khoản trên OMO

Đvt: tỷ đồng

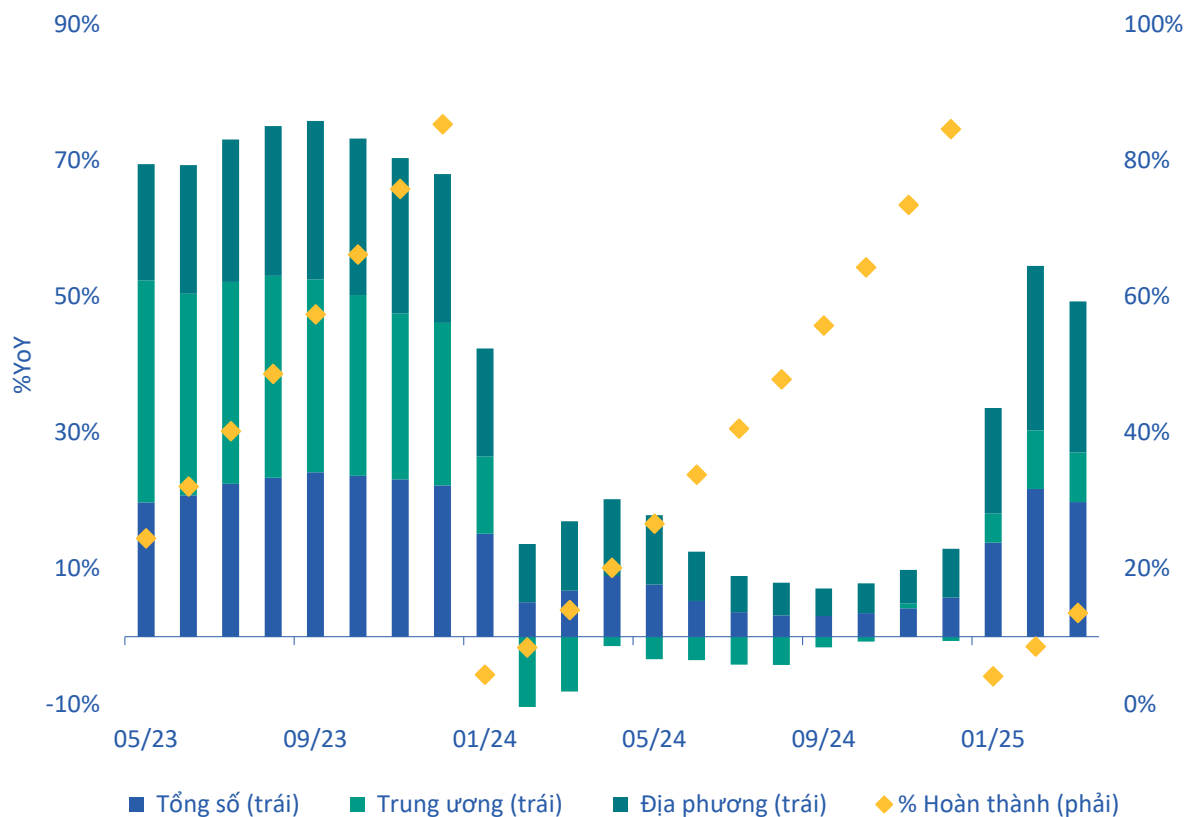
| Tuần    | Tín phiếu phát hành | Tín phiếu đáo hạn | Mua giấy tờ có giá | Giấy tờ có giá đáo hạn | Ròng       | Outstanding |
|---------|---------------------|-------------------|--------------------|------------------------|------------|-------------|
| Tuần 2  | 32,750.0            | 55,380.0          | 43,000.0           | 54,999.9               | 10,630.1   | (25,600.0)  |
| Tuần 3  | 29,849.6            | 68,600.0          | 133,580.0          | 43,000.0               | 129,330.4  | 103,730.4   |
| Tuần 4  | -                   | -                 | -                  | -                      | -          | 103,730.4   |
| Tuần 5  | 16,999.8            | 29,849.6          | 95,073.9           | 73,613.3               | 34,310.5   | 138,040.8   |
| Tuần 6  | 19,599.6            | 16,999.8          | 85,633.8           | 121,138.6              | (38,104.7) | 99,936.2    |
| Tuần 7  | 21,699.3            | 19,599.6          | 37,058.8           | 69,114.4               | (34,155.3) | 65,780.9    |
| Tuần 8  | 5,999.3             | 21,699.3          | 68,670.7           | 87,480.2               | (3,109.5)  | 62,671.4    |
| Tuần 9  | 1,999.8             | 5,999.3           | 41,100.8           | 45,958.7               | (858.4)    | 61,813.0    |
| Tuần 10 | -                   | 1,999.8           | 58,381.5           | 35,935.6               | 24,445.7   | 86,258.8    |
| Tuần 11 | -                   | -                 | 70,842.7           | 76,252.2               | (5,409.5)  | 80,849.3    |
| Tuần 12 | -                   | -                 | 53,094.9           | 52,296.4               | 798.5      | 81,647.7    |
| Tuần 13 | -                   | -                 | 64,201.7           | 49,964.1               | 14,237.6   | 95,885.3    |

Ghi chú: Dữ liệu được cập nhật đến ngày 04/04/2025

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX, NHNN

- **(1)** NHNN đã ngừng phát hành tín phiếu từ 5/3/2025; **(2)** Bất chấp tỷ giá tăng cao, NHNN vẫn bơm thanh khoản cho thị trường qua OMO. Trong tháng 3, NHNN đã bơm ròng 30.88 nghìn tỷ đồng.
- Lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn qua đêm giao dịch ổn định trong vùng 4-4.5%, trung bình ở mức 4.31% trong tháng 3 (tháng 2 trung bình ở mức 4.55%).

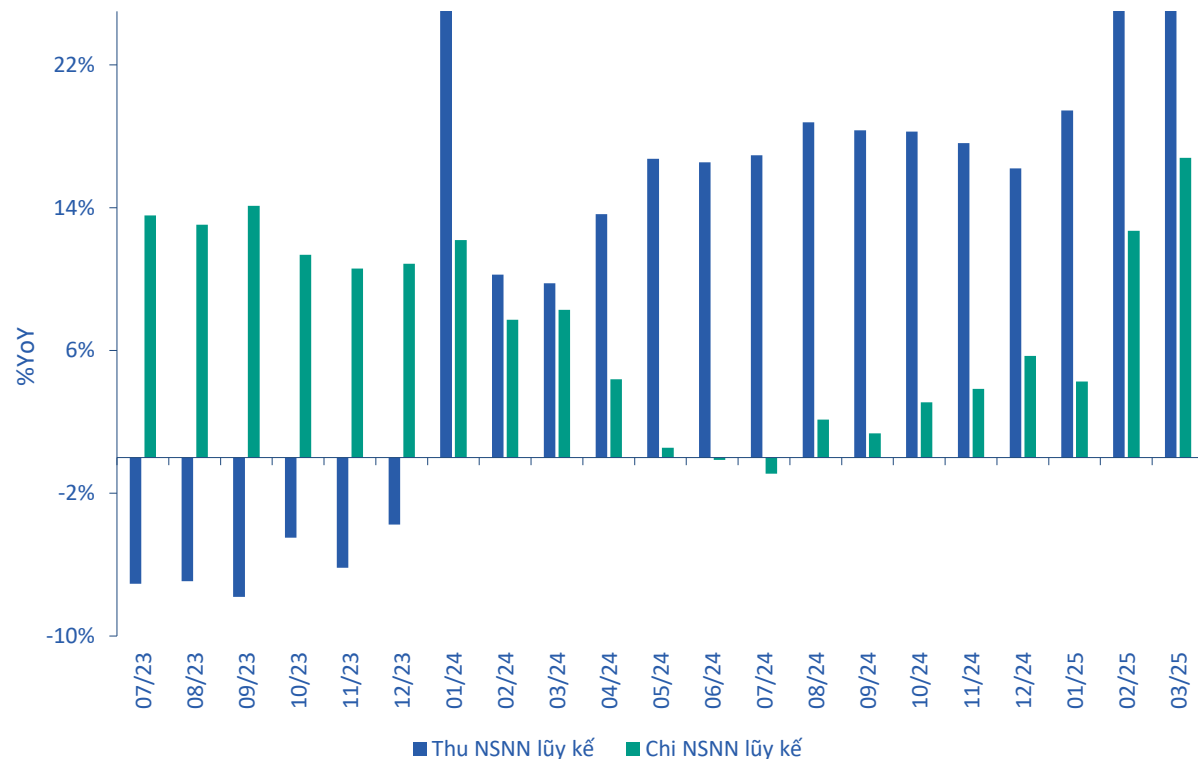
## Giải ngân từ NSNN tăng trong tháng 3



Ghi chú: Số liệu lũy kế so với cùng kỳ (%YoY)

- Chính phủ đặt ra quyết tâm thực hiện giải ngân đạt 95% trong năm 2025 – 857 nghìn tỷ đồng.
- Giải ngân từ nguồn Ngân sách nhà nước 3T2025 đạt 116.9 nghìn tỷ đồng ~ 13.5% kế hoạch được giao (cùng kỳ 97.7 nghìn tỷ đồng ~ 13.9% kế hoạch được giao). Chi đầu tư phát triển ước đạt 78.7 nghìn tỷ đồng, bằng 10.0% dự toán và giảm 2.5% svck.

## Bộ thu NSNN



Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Tổng cục thống kê, Fiinprox

- 3T2025, tổng thu NSNN ước đạt 721.3 nghìn tỷ đồng (+29.30% YoY), bằng 36.70% dự toán năm.
- 3T2025, tổng chi NSNN ước đạt 428.2 nghìn tỷ đồng (+11.60% YoY), bằng 16.80% dự toán năm.

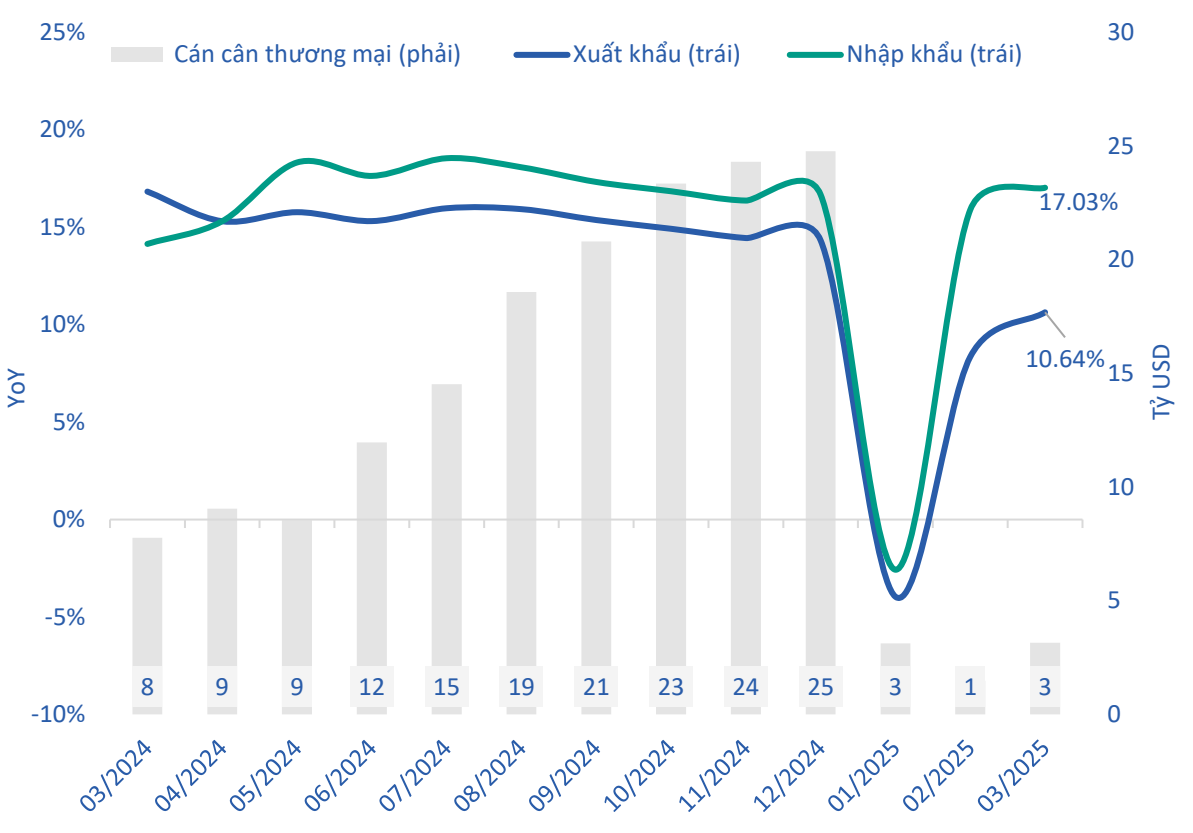
Tỷ giá tăng mạnh trước thông tin đột ngột về thuế quan

|                   | YTD    | 2024    | 2023   | 2022    | 2021    | 2020   |
|-------------------|--------|---------|--------|---------|---------|--------|
| DXY Index         | -5.10% | 7.06%   | -2.11% | 8.21%   | 6.37%   | -6.69% |
| VND/USD           | -2.03% | -4.77%  | -2.62% | -3.41%  | 1.19%   | 0.32%  |
| EUR/USD           | 5.84%  | -6.21%  | 3.11%  | -5.87%  | -6.90%  | 8.95%  |
| CNY/USD           | -0.54% | -2.73%  | -2.84% | -7.86%  | 2.69%   | 6.68%  |
| KRW/USD           | -0.59% | -12.49% | -1.75% | -6.05%  | -8.63%  | 6.43%  |
| JPY/USD           | 7.47%  | -10.28% | -7.03% | -12.23% | -10.28% | 5.19%  |
| SGD/USD           | 0.90%  | -3.32%  | 1.45%  | 0.71%   | -1.99%  | 1.80%  |
| IDR/USD           | -4.52% | -4.38%  | 1.11%  | -8.45%  | -1.42%  | -1.31% |
| THB/USD           | -2.05% | 0.13%   | 1.36%  | -3.47%  | -10.34% | 0.06%  |
| MYR/USD           | -0.43% | 2.72%   | -4.14% | -5.40%  | -3.50%  | 1.76%  |
| PHP/USD           | 0.90%  | -4.25%  | 0.62%  | -8.50%  | -5.81%  | 5.46%  |
| Trung bình        | 0.50%  | -4.56%  | -1.07% | -6.05%  | -4.50%  | 3.54%  |
| Xếp hạng đồng VNĐ | 8      | 7       | 7      | 2       | 2       | 8      |
| Dự trữ ngoại hối  | 86.1   | 88      | 109    | 95      | 79      | 55     |

Ghi chú: Dữ liệu được cập nhật đến ngày 08/04/2025

- Bất chấp chỉ số U.S. Dollar Index (DXY Index) duy trì đà giảm sâu, USD/VND vẫn tăng đều trong tháng 03 và bật tăng mạnh sau thông tin Hoa Kỳ áp thuế (ngày 2/4). Tính đến 8/4, USD/VND +1.7% so với cuối tháng 3.

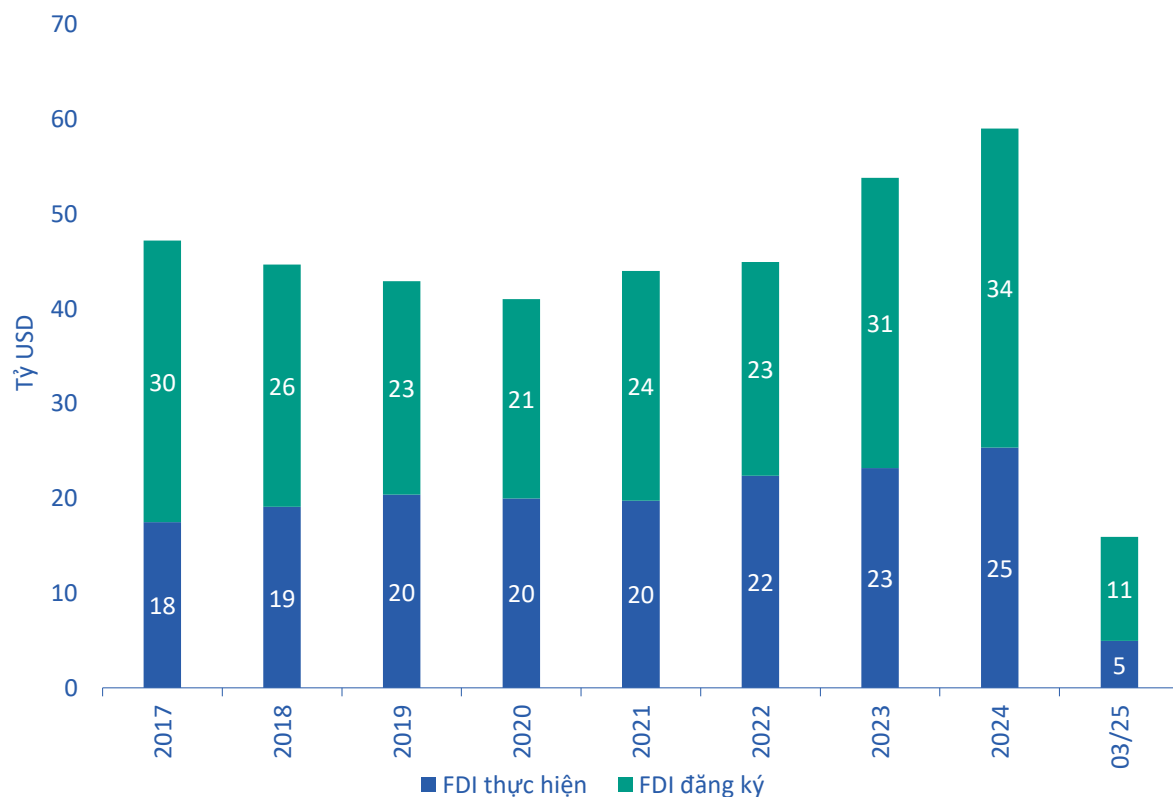
Xuất nhập khẩu: Rủi ro từ thuế quan Hoa Kỳ



Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Bloomberg, FiinProX

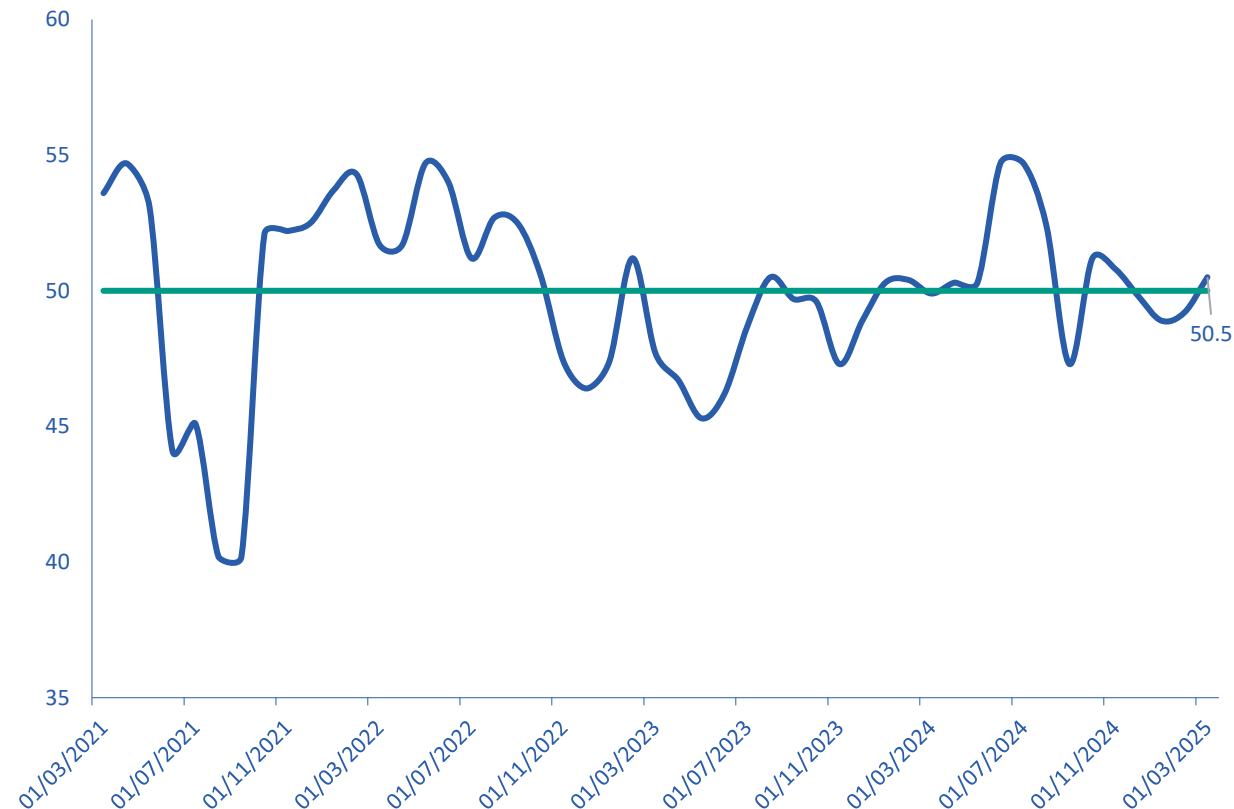
- 3T2025, xuất khẩu +10.64% YoY, nhập khẩu +17.03% YoY. CCTM thặng dư 3.15 tỷ USD.
- Số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới giảm tháng thứ 5 liên tiếp.
- Một số mức thuế hàng Việt Nam xuất khẩu sang Hoa Kỳ đang phải chịu: 10% (mức thuế tối thiểu) lên ~68% tỷ trọng hàng hóa xuất khẩu sang Hoa Kỳ (từ ngày 5/4/25- 9/7/25); 25% thuế xe hơi (từ ngày 3/4/25);...

## Duy trì tốc độ trước thời điểm công bố thuế quan của Mỹ



- 3T2025, dòng vốn FDI duy trì tốc độ, tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam đạt 10.98 tỷ USD, tăng 34.7% svck; Vốn đầu tư nước ngoài thực hiện ước đạt 4.96 tỷ USD, tăng 7.2% svck.
- FDI chủ yếu đổ vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, theo sau là Bất động sản.

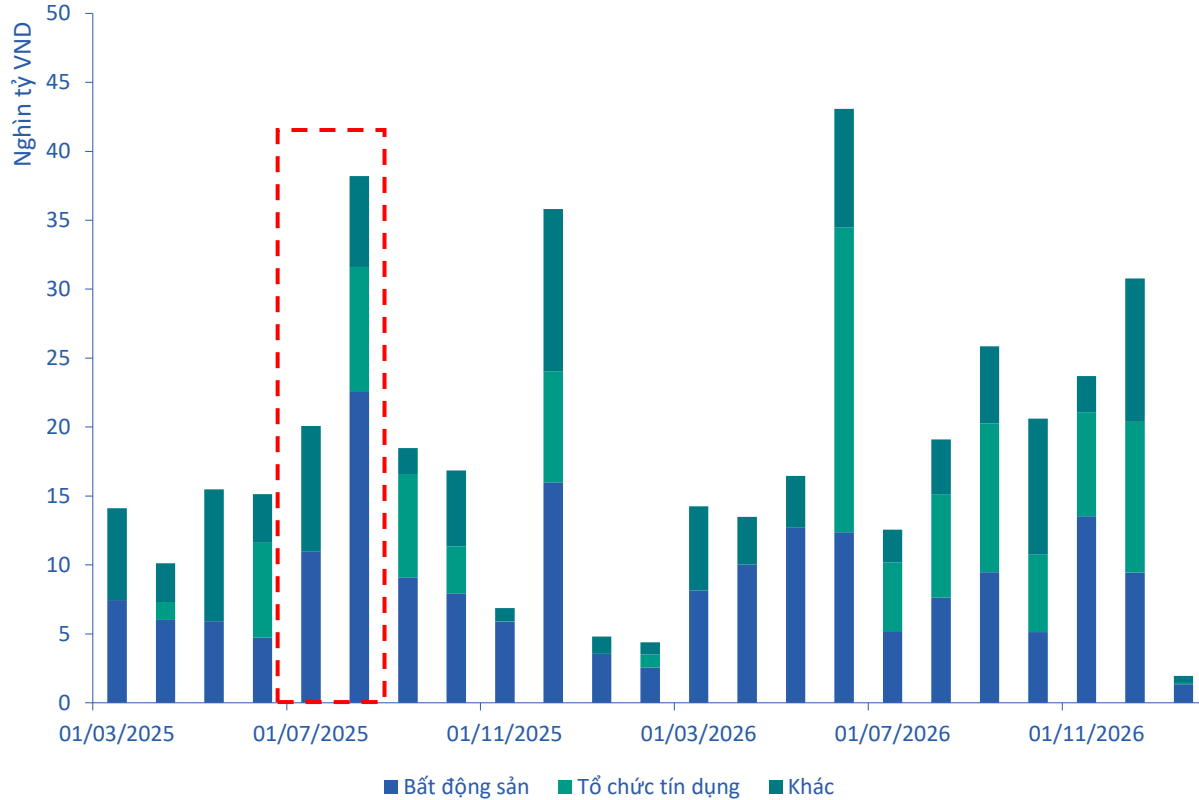
## PMI Sản xuất Việt Nam – Tháng 3/2025: 50.5



Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Tổng cục thống kê, S&P Global

- Đây là lần đầu tiên hoạt động của nhà máy mở rộng kể từ tháng 11 năm 2024, chủ yếu do sản lượng tăng, tăng lần đầu tiên sau ba tháng và với tốc độ nhanh nhất kể từ tháng 8 năm 2024.
- Sự lạc quan vẫn thấp hơn mức trung bình của chuỗi, phản ánh kỳ vọng thận trọng.

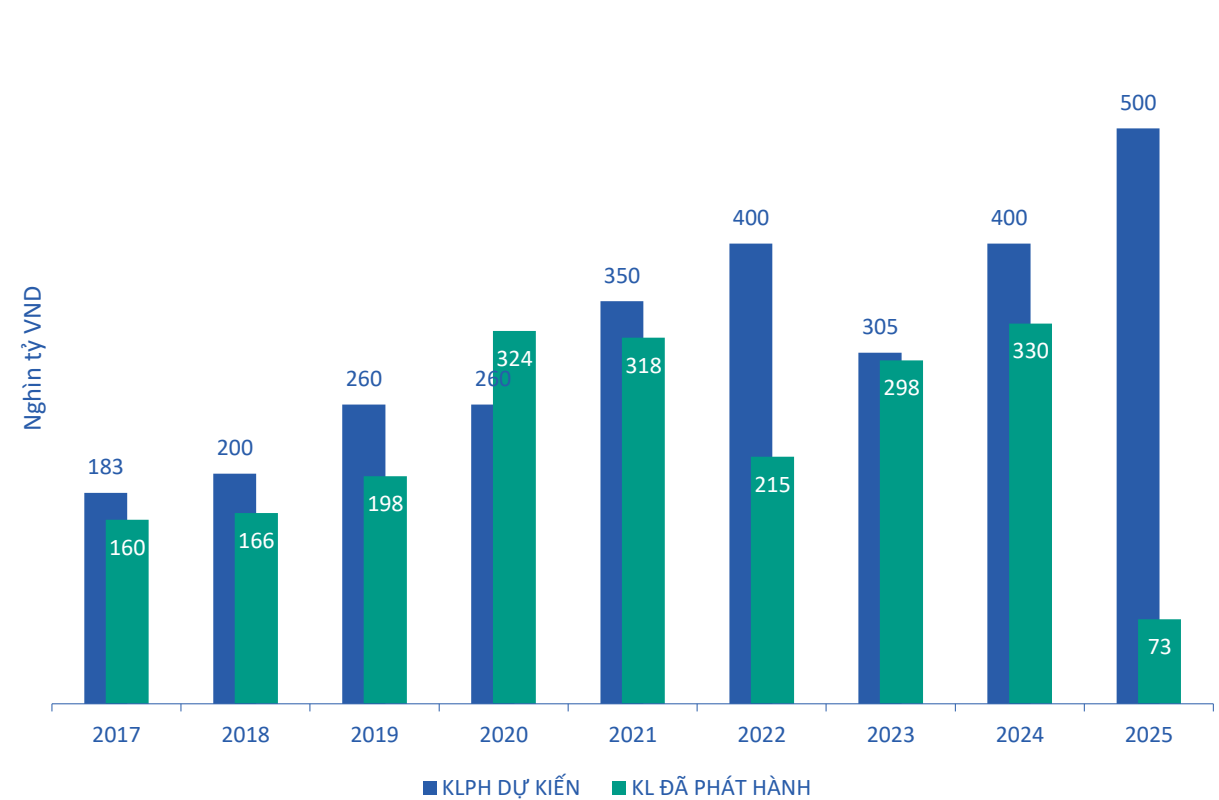
## TPDN: Xuất hiện nhiều đợt mua lại trước hạn



(\*): dữ liệu đã bao gồm Giá trị TPDN mua lại

- 3T2025: Tổng giá trị phát hành TPDN đạt mức 18.6 nghìn tỷ đồng. Trong tháng 3 2025, các doanh nghiệp đã mua lại 5.43 nghìn tỷ đồng trước hạn, giảm 45% so với cùng kỳ năm 2024. Về tình hình công bố thông tin bất thường, có 5 mã trái phiếu chậm trả lãi 305 tỷ đồng và 2 mã chậm trả gốc 355 tỷ đồng trong tháng 3.

## Đẩy mạnh phát hành TPCP năm 2025



Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Kho bạc Nhà nước, VBMA

- KBNN có kế hoạch phát hành 111 nghìn tỷ đồng TPCP trong quý 1/2025 và 500 nghìn tỷ đồng cho cả năm 2025, tăng 51.3% so với lượng phát hành năm ngoái.
- T3/2025: Có 15 đợt phát hành; tổng giá trị gọi thầu 76.5 nghìn tỷ VND, tỷ lệ trúng thầu là 85.4%.

# Heatmap vĩ mô theo tháng

|             |                               | 03/22  | 04/22  | 05/22  | 06/22  | 07/22  | 08/22  | 09/22  | 10/22  | 11/22  | 12/22  | 01/23  | 02/23  | 03/23  | 04/23  | 05/23  | 06/23  | 07/23  | 08/23  | 09/23  | 10/23  | 11/23  | 12/23 | 01/24 | 02/24 | 03/24 | 04/24 | 05/24 | 06/24 | 07/24 | 08/24 | 09/24 | 10/24 | 11/24 | 12/24 | 01/25  | 02/25  | 03/25 |
|-------------|-------------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|--------|--------|-------|
| Lũy kế %YoY | Tổng mức                      | 4.44   | 6.54   | 9.69   | 11.71  | 15.99  | 19.29  | 21.00  | 20.25  | 20.50  | 19.84  | 19.95  | 12.97  | 13.87  | 12.77  | 12.55  | 10.92  | 10.37  | 9.97   | 9.66   | 9.41   | 9.65   | 9.60  | 8.11  | 8.05  | 8.20  | 8.55  | 8.65  | 8.60  | 8.68  | 8.46  | 8.77  | 8.53  | 8.82  | 8.96  | 9.46   | 9.38   | 9.85  |
|             | Dịch vụ lưu trú, ăn uống      | 1.18   | 5.15   | 15.75  | 20.89  | 37.48  | 48.11  | 54.74  | 51.84  | 56.47  | 52.53  | 37.34  | 31.57  | 28.44  | 25.80  | 22.10  | 18.70  | 16.33  | 15.64  | 16.03  | 15.05  | 15.34  | 14.71 | 10.22 | 13.97 | 13.39 | 15.32 | 15.06 | 15.19 | 15.15 | 14.32 | 13.57 | 12.46 | 13.02 | 12.95 | 14.77  | 12.46  | 13.96 |
|             | Dịch vụ khác                  | -2.53  | -0.61  | 2.54   | 5.56   | 13.89  | 24.23  | 34.49  | 36.46  | 36.84  | 36.39  | 16.81  | 16.19  | 17.59  | 16.45  | 15.76  | 14.40  | 13.75  | 12.59  | 11.47  | 10.40  | 10.57  | 10.40 | 11.22 | 9.71  | 9.50  | 9.44  | 8.80  | 8.92  | 9.40  | 9.38  | 9.20  | 8.98  | 9.05  | 8.96  | 9.76   | 10.22  | 12.49 |
|             | Bán lẻ hàng hóa               | 5.76   | 7.64   | 9.83   | 11.27  | 13.69  | 15.43  | 15.78  | 14.99  | 14.75  | 14.38  | 18.15  | 10.09  | 11.40  | 10.48  | 10.74  | 9.30   | 9.00   | 8.72   | 8.39   | 8.33   | 8.55   | 8.58  | 7.32  | 6.77  | 6.98  | 7.14  | 7.42  | 7.37  | 7.44  | 7.32  | 7.94  | 7.85  | 8.09  | 8.31  | 8.57   | 8.72   | 8.79  |
|             | Dịch vụ lẻ hành               | 1.86   | 10.53  | 34.70  | 94.41  | 166.13 | 240.08 | 294.87 | 291.59 | 306.52 | 271.50 | 113.43 | 124.36 | 119.84 | 109.42 | 89.40  | 65.94  | 53.61  | 47.05  | 47.74  | 47.57  | 50.52  | 52.46 | 18.50 | 35.83 | 46.32 | 49.29 | 45.11 | 37.08 | 31.82 | 26.18 | 16.66 | 14.23 | 17.32 | 16.04 | 17.33  | 16.44  | 18.29 |
|             | Chỉ số sản xuất công nghiệp   | 6.40   | 7.50   | 8.30   | 8.70   | 8.80   | 9.40   | 9.60   | 9.00   | 8.60   | 7.80   | -8.00  | -6.30  | -2.20  | -1.80  | -2.00  | -1.20  | -0.70  | -0.40  | 0.30   | 0.50   | 1.00   | 1.50  | 18.30 | 5.70  | 5.70  | 6.00  | 6.80  | 7.70  | 8.50  | 8.60  | 8.60  | 8.30  | 8.40  | 8.40  | 0.60   | 7.24   | 7.82  |
|             | Khai khoáng                   | 1.00   | 2.60   | 4.10   | 3.90   | 3.60   | 4.20   | 5.00   | 5.00   | 6.50   | 5.50   | -4.90  | -3.80  | -4.40  | -2.80  | -3.50  | -1.70  | -1.20  | -2.50  | -3.00  | -3.20  | -2.80  | -3.90 | 7.30  | -3.50 | -4.10 | -4.60 | -5.20 | -5.50 | -6.20 | -6.00 | -6.40 | -7.20 | -7.30 | -6.50 | -10.40 | -6.41  | -4.72 |
|             | Công nghiệp chế biến chế tạo  | 7.00   | 8.30   | 9.20   | 9.70   | 9.70   | 10.40  | 10.40  | 9.60   | 8.90   | 8.00   | -9.10  | -6.90  | -2.40  | -2.10  | -2.50  | -1.60  | -1.00  | -0.60  | 0.20   | 0.50   | 1.10   | 1.60  | 19.30 | 5.90  | 5.90  | 6.30  | 7.30  | 8.50  | 9.50  | 9.70  | 9.90  | 9.60  | 9.70  | 9.60  | 1.60   | 9.25   | 9.49  |
|             | Phân phối điện                | 7.00   | 8.30   | 9.20   | 9.70   | 9.70   | 10.40  | 10.40  | 9.60   | 8.90   | 8.00   | -9.10  | -6.90  | -2.40  | -2.10  | -2.50  | -1.60  | -1.00  | -0.60  | 0.20   | 0.50   | 1.10   | 1.60  | 19.30 | 5.90  | 5.90  | 6.30  | 7.30  | 8.50  | 9.50  | 9.70  | 9.90  | 9.60  | 9.70  | 9.60  | 1.60   | 2.33   | 4.57  |
|             | Cung cấp nước                 | 5.30   | 1.10   | 2.50   | 4.10   | 4.50   | 5.80   | 5.60   | 6.60   | 7.10   | 6.40   | 3.70   | 2.30   | 7.80   | 5.50   | 6.40   | 5.40   | 6.30   | 4.80   | 4.90   | 5.00   | 4.90   | 5.80  | 5.70  | 2.50  | 4.00  | 5.30  | 6.30  | 6.30  | 7.20  | 7.80  | 9.90  | 9.50  | 9.60  | 10.70 | 9.20   | 7.95   | 11.59 |
|             | PMI                           | 51.70  | 51.70  | 54.70  | 54.00  | 51.20  | 52.70  | 52.50  | 50.60  | 47.40  | 46.40  | 47.40  | 51.20  | 47.70  | 46.70  | 45.30  | 46.20  | 48.70  | 50.50  | 49.70  | 49.60  | 47.30  | 48.90 | 50.30 | 50.40 | 49.90 | 50.30 | 50.30 | 54.70 | 54.70 | 52.40 | 47.30 | 51.20 | 50.80 | 49.80 | 48.90  | 49.20  | 50.50 |
| Lũy kế %YoY | Xuất khẩu                     | 13.65  | 17.32  | 16.90  | 17.49  | 16.63  | 18.30  | 17.34  | 16.00  | 13.41  | 10.41  | -23.34 | -8.71  | -10.71 | -12.50 | -11.25 | -10.77 | -9.75  | -9.36  | -8.01  | -6.68  | -5.54  | -4.47 | 46.15 | 19.18 | 16.83 | 15.31 | 15.77 | 15.32 | 15.98 | 15.93 | 15.37 | 14.92 | 14.45 | 14.32 | -3.96  | 8.35   | 10.64 |
|             | Nhập khẩu                     | 15.92  | 16.90  | 16.15  | 16.29  | 14.57  | 14.32  | 13.32  | 12.50  | 10.40  | 8.03   | -21.93 | -15.99 | -14.86 | -17.30 | -17.64 | -17.67 | -16.93 | -15.40 | -13.76 | -11.90 | -10.41 | -9.07 | 34.20 | 17.06 | 14.15 | 15.31 | 18.33 | 17.64 | 18.55 | 18.08 | 17.33 | 16.85 | 16.37 | 16.67 | -2.57  | 15.90  | 17.03 |
|             | FDI Thực hiện                 | 7.80   | 7.64   | 7.83   | 8.85   | 10.19  | 10.54  | 16.17  | 15.18  | 15.09  | 13.45  | -16.25 | -4.85  | -2.17  | -1.18  | -0.78  | -0.37  | 0.09   | 2.34   | 3.14   | 3.15   | 2.90   | 3.51  | 9.63  | 9.80  | 7.08  | 7.35  | 7.84  | 8.19  | 8.38  | 8.02  | 8.94  | 8.78  | 7.06  | 9.35  | 2.03   | 146.43 | 7.13  |
|             | FDI Đăng ký                   | -21.97 | -19.79 | -23.32 | -13.94 | -11.65 | -15.01 | -18.24 | -7.15  | -4.63  | -6.99  | -8.87  | -45.59 | -41.85 | -35.85 | -22.48 | -19.91 | -6.70  | 4.06   | 12.09  | 15.20  | 15.56  | 35.78 | 80.55 | 75.61 | 34.91 | 44.75 | 32.85 | 43.20 | 30.07 | 22.78 | 22.23 | 9.63  | 12.26 | 9.95  | 47.04  | 57.88  | 66.23 |
| %YTD        | Tăng trưởng tín dụng          | 5.97   | 7.23   | 8.09   | 9.43   | 9.54   | 9.97   | 11.04  | 11.61  | 12.00  | 14.17  | 0.10   | 0.85   | 2.58   | 3.03   | 3.27   | 4.73   | 4.54   | 5.57   | 6.96   | 7.41   | 9.19   | 13.79 | -0.68 | -0.75 | 1.42  | 2.01  | 3.43  | 6.10  | 5.93  | 7.31  | 9.11  | 10.15 | 11.85 | 15.09 | 0.55   | 0.01   | 2.49  |
|             | Tổng phương tiện thanh toán   | 3.45   | 3.50   | 3.33   | 3.78   | 3.18   | 2.68   | 3.21   | 3.08   | 3.55   | 6.15   | 0.79   | 0.32   | 1.32   | 1.71   | 2.05   | 3.71   | 2.91   | 4.04   | 5.62   | 5.96   | 7.92   | 12.46 | 0.00  | -0.53 | 0.09  | 0.13  | 0.82  | 3.21  | 2.52  | 4.12  | 5.94  | 6.93  | 8.14  | 11.97 |        |        | 1.99  |
|             | Lãi suất O/N trung bình tháng | 2.23   | 1.84   | 1.42   | 0.45   | 1.89   | 3.53   | 4.91   | 5.82   | 5.61   | 4.62   | 5.72   | 5.35   | 3.82   | 4.49   | 4.58   | 1.85   | 0.31   | 0.19   | 0.16   | 1.17   | 0.45   | 0.29  | 0.24  | 2.36  | 0.88  | 4.03  | 4.25  | 3.91  | 4.64  | 4.49  | 3.99  | 3.62  | 4.84  | 3.97  | 4.14   | 4.55   | 4.31  |
|             | Lãi suất huy động             | 5.82   | 5.82   | 5.92   | 5.94   | 5.94   | 6.12   | 6.64   | 7.30   | 8.20   | 8.20   | 7.86   | 7.86   | 7.84   | 7.56   | 7.16   | 6.91   | 6.63   | 6.01   | 5.80   | 5.40   | 5.26   | 5.21  | 4.73  | 4.52  | 4.60  | 4.72  | 4.62  | 4.75  | 4.85  | 4.91  | 4.91  | 4.92  | 4.95  | 4.99  | 4.94   | 4.99   | 4.94  |
| %YoY        | Tỷ giá trung bình tháng       | -0.85  | -0.66  | 0.16   | 0.94   | 1.61   | 2.41   | 3.80   | 6.89   | 9.45   | 3.79   | 3.38   | 3.89   | 3.27   | 2.43   | 1.64   | 1.28   | 1.27   | 2.00   | 2.53   | 0.66   | -1.98  | 2.11  | 4.24  | 3.66  | 4.71  | 7.25  | 8.41  | 8.20  | 7.19  | 4.85  | 1.76  | 2.31  | 4.27  | 4.68  | 3.34   | 3.85   | 3.35  |
|             | Lạm phát cơ bản               | 1.09   | 1.47   | 1.61   | 1.98   | 2.63   | 3.06   | 3.82   | 4.47   | 4.81   | 4.99   | 5.21   | 4.96   | 4.88   | 4.56   | 4.54   | 4.33   | 4.11   | 4.02   | 3.80   | 3.43   | 3.15   | 2.98  | 2.72  | 2.96  | 2.76  | 2.79  | 2.68  | 2.61  | 2.61  | 2.53  | 2.54  | 2.68  | 2.77  | 2.85  | 3.07   | 2.87   | 3.10  |
|             | CPI                           | 2.41   | 2.64   | 2.86   | 3.37   | 3.14   | 2.89   | 3.94   | 4.30   | 4.37   | 4.55   | 4.89   | 4.31   | 3.35   | 2.81   | 2.43   | 2.00   | 2.06   | 2.96   | 3.66   | 3.59   | 3.45   | 3.58  | 3.37  | 3.98  | 3.97  | 4.40  | 4.44  | 4.34  | 4.36  | 3.45  | 2.63  | 2.89  | 2.77  | 2.94  | 3.63   | 2.91   | 3.13  |
| Lũy kế %YoY | Giải ngân NSNN                | 10.60  | 9.10   | 9.50   | 10.10  | 11.90  | 16.90  | 19.60  | 20.10  | 19.90  | 18.80  | 3.20   | 18.30  | 18.10  | 17.90  | 18.40  | 20.50  | 22.10  | 23.10  | 23.50  | 22.60  | 22.10  | 6.20  | 12.50 | 2.10  | 3.70  | 5.90  | 5.00  | 3.50  | 2.30  | 2.00  | 2.00  | 1.80  | 2.40  | 7.50  | 9.60   | 21.74  | 19.78 |
|             | Thu NSNN                      | 7.70   | 13.30  | 18.70  | 18.80  | 18.10  | 19.40  | 22.00  | 16.20  | 17.40  | 13.80  | -0.50  | 10.60  | 1.30   | -5.00  | -5.00  | -7.80  | -7.80  | -8.00  | -8.30  | -9.20  | -7.10  | -5.40 | -2.80 | 10.40 | 9.80  | 10.10 | 14.80 | 15.70 | 14.60 | 17.80 | 17.90 | 17.30 | 16.10 | 16.20 | 3.70   | 25.70  | 29.30 |
|             | Chi NSNN                      | 2.50   | 2.40   | 3.70   | 4.50   | 3.70   | 4.20   | 5.40   | 6.30   | 7.10   | 8.10   | 0.90   | 6.00   | 7.20   | 6.10   | 10.90  | 12.90  | 13.70  | 13.00  | 14.10  | 11.40  | 10.90  | 10.90 | -0.20 | 7.70  | 8.30  | 4.40  | 0.50  | -0.01 | 0.60  | 1.90  | 1.40  | 4.10  | 4.70  | 5.70  | 4.80   | 13.20  | 11.60 |

# THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM



---

## Vũ Việt Anh (Mr.)

 Chuyên viên phân tích  
 Nhóm Vĩ mô - Thị trường  
 [Anhvv@bsc.com.vn](mailto:Anhvv@bsc.com.vn)

---

---

## Nguyễn Giang Anh (Ms.)

 Chuyên viên phân tích  
 Nhóm Vĩ mô - Thị trường  
 [Anhng@bsc.com.vn](mailto:Anhng@bsc.com.vn)

---

---

## Lưu Diễm Ngọc (Ms.)

 Chuyên viên phân tích  
 Nhóm Vĩ mô - Thị trường  
 [Ngocld@bsc.com.vn](mailto:Ngocld@bsc.com.vn)

---

## VN-Index tháng 3 tăng nhẹ +0.11% MoM



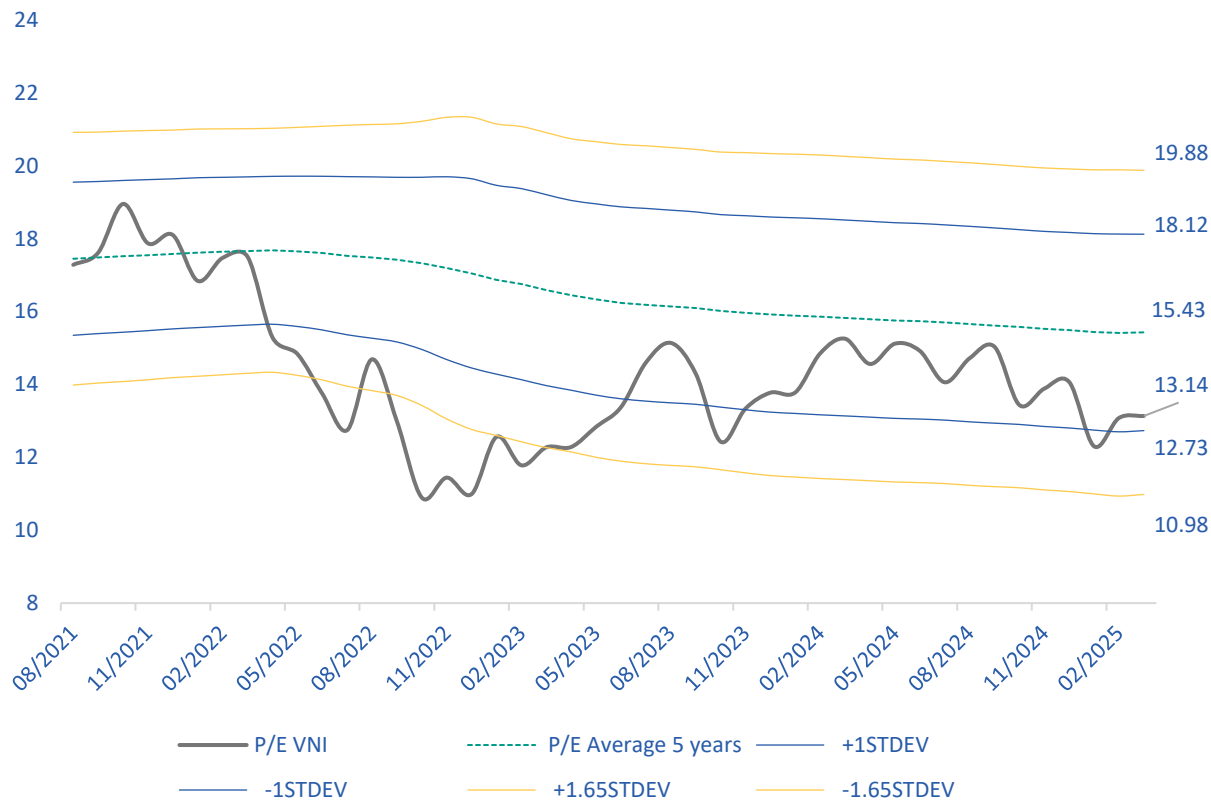
## Dự báo VN-Index 2025



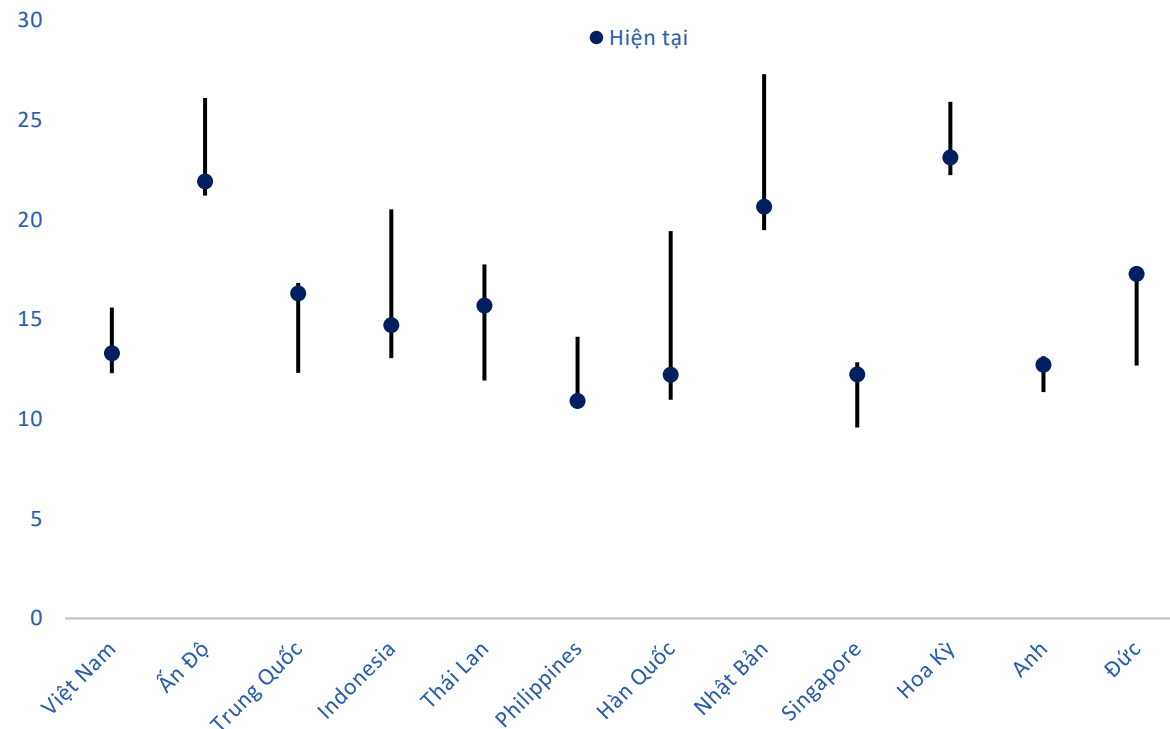
Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ nhiều nguồn

- TTCK Việt Nam ghi nhận sự hồi phục nhẹ so với tháng trước, khi kết phiên ngày 31/03/2025, VN-Index tăng nhẹ +0.11% MoM. Những yếu tố hỗ trợ thị trường trong tháng bao gồm: (1) Kỳ vọng tăng trưởng lợi nhuận Q1/2025 trước mùa công bố KQKD; (2) Triển vọng đưa hệ thống KRX vào vận hành và kỳ vọng nâng hạng thị trường; (3) Tăng trưởng GDP ở mức cao trong Q1... Yếu tố tác động đến TTCK tháng 4/2025 có thể kể đến: những diễn biến về công tác đàm phán giữa Việt Nam và Hoa Kỳ trong và sau giai đoạn được hoãn thuế 46% trong 90 ngày; diễn biến dòng tiền NĐTNN...
- BSC Research dự báo VN-Index sẽ dao động hướng tới vùng 1,280 trong T4/2025 trước khi xác nhận xu hướng tăng điểm trong trung và dài hạn.

### P/E chiết khấu hơn 14.86% so với P/E TB 5 năm



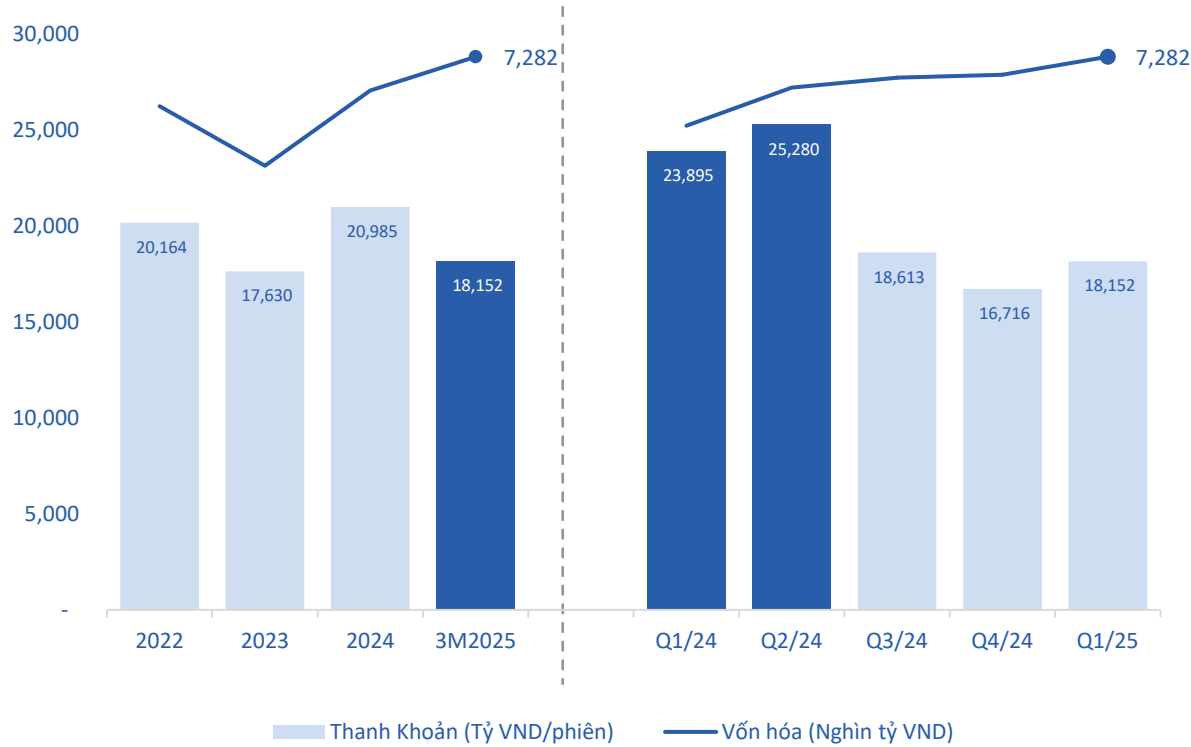
### P/E một số quốc gia



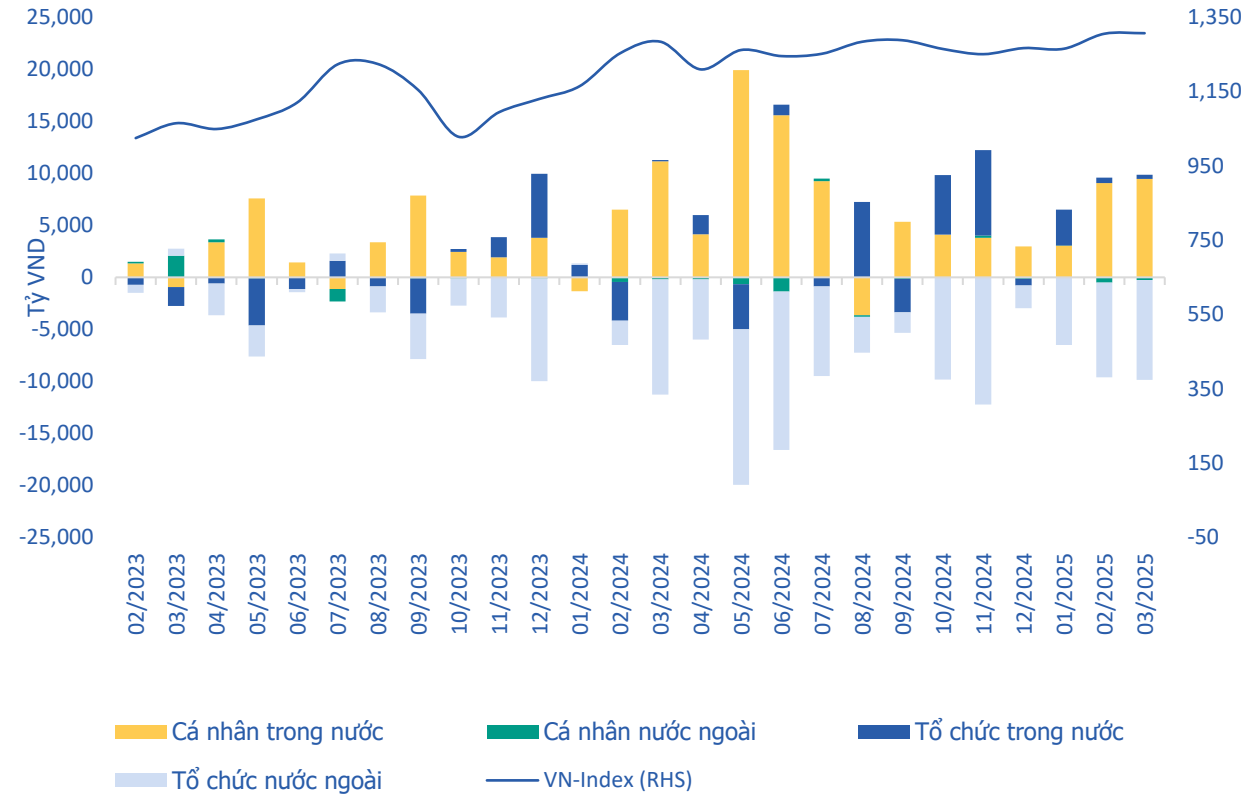
Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Bloomberg

- Kết thúc phiên giao dịch ngày 31/03/2025, hệ số P/E của VN-Index đạt mức 13.14 lần tăng 0.43% so với T2/2025, đồng thời chiết khấu 14.86% so với mức P/E trung bình 5 năm. Hệ số vẫn đang giao dịch trên mức -1 độ lệch chuẩn. Chỉ số P/B duy trì ở mức 1.68 lần. Động lực tăng trưởng đến từ việc tinh gọn bộ máy và hợp nhất các bộ được đẩy nhanh, các dự án đầu tư công lớn được xúc tiến mạnh kèm theo việc kỳ vọng nâng hạng TTCK vào tháng 09 là những yếu tố giúp VN-Index có mức định giá hấp dẫn trong trung và dài hạn.
- Hệ số P/E của VN-Index dự báo có thể mở rộng biên độ dao động lên mức 14-14.5x lần trong kịch bản tích cực, khi VN-Index tiếp tục xu hướng tăng hướng tới vùng 1,300 điểm.

## Thanh khoản T3/2025 tiếp tục hồi phục so với tháng trước



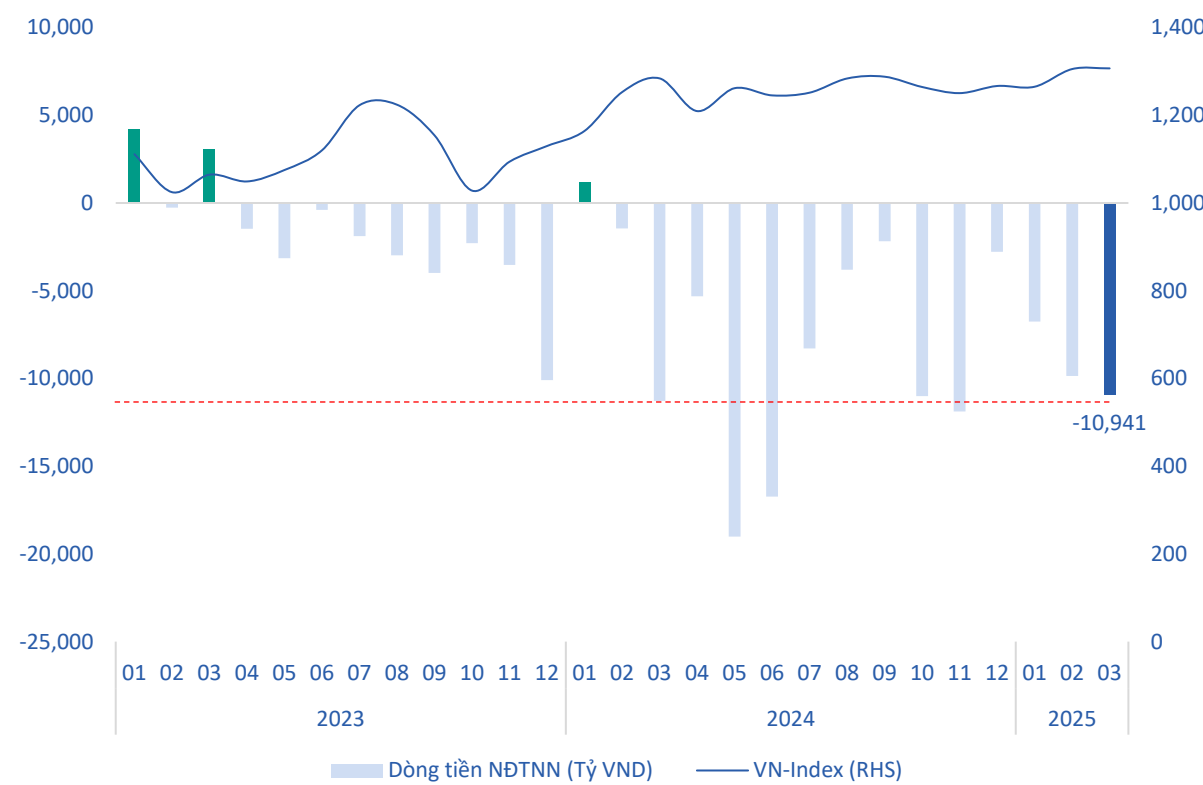
## NĐTNN tiếp tục duy trì đà bán ròng



Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX

- GTGD trung bình 3 sàn trong tháng 3 đạt 22,741 tỷ đồng, tăng 27.3% MoM. Thanh khoản thị trường tiếp tục tăng trong tháng 03 do tâm lý NĐT trên thị trường cải thiện nhờ: các chính sách thúc đẩy tăng trưởng kinh tế được ban hành trong các Kỳ họp bất thường của Quốc hội; việc đẩy nhanh tiến độ tinh gọn bộ máy, sáp nhập các bộ ban ngành; và lãi suất duy trì ở mức ổn định. Tuy nhiên, NĐT vẫn đang phải đối mặt với rủi ro đến từ việc tỷ giá liên tục gia tăng do chiến tranh thương mại giữa Hoa Kỳ-Trung Quốc.
- Trong T3/2025, NĐT trong nước tiếp tục là yếu tố đối trọng với áp lực bán ròng từ NĐTNN. Trong đó, NĐTNN trong nước mua ròng hơn 9,453 tỷ đồng, tăng 4.46% so với T2/2025, trong khi NĐTNN tiếp tục đà rút ròng hơn 9,603 tỷ đồng. Việc DXY neo cao do căng thẳng đến từ chiến tranh thương mại là nguyên nhân chính khiến NĐTNN tìm đến các tài sản an toàn hơn để trú ẩn.

Khối ngoại rút ròng hơn -10,941 tỷ đồng



Top mua/bán ròng khối ngoại trên HOSE trong T3/2025

| Mã  | Giá trị (Tỷ VND) | Mã  | Giá trị (Tỷ VND) |
|-----|------------------|-----|------------------|
| VCI | 1,032            | FPT | -3,980           |
| VHM | 744              | TPB | -1,577           |
| VIC | 626              | VNM | -798             |
| VIX | 620              | DGC | -631             |
| VRE | 564              | DBC | -621             |
| MWG | 494              | SAB | -611             |
| GVR | 384              | GMD | -515             |
| EIB | 349              | SSI | -513             |
| SIP | 212              | NLG | -510             |
| VPI | 204              | PNJ | -469             |

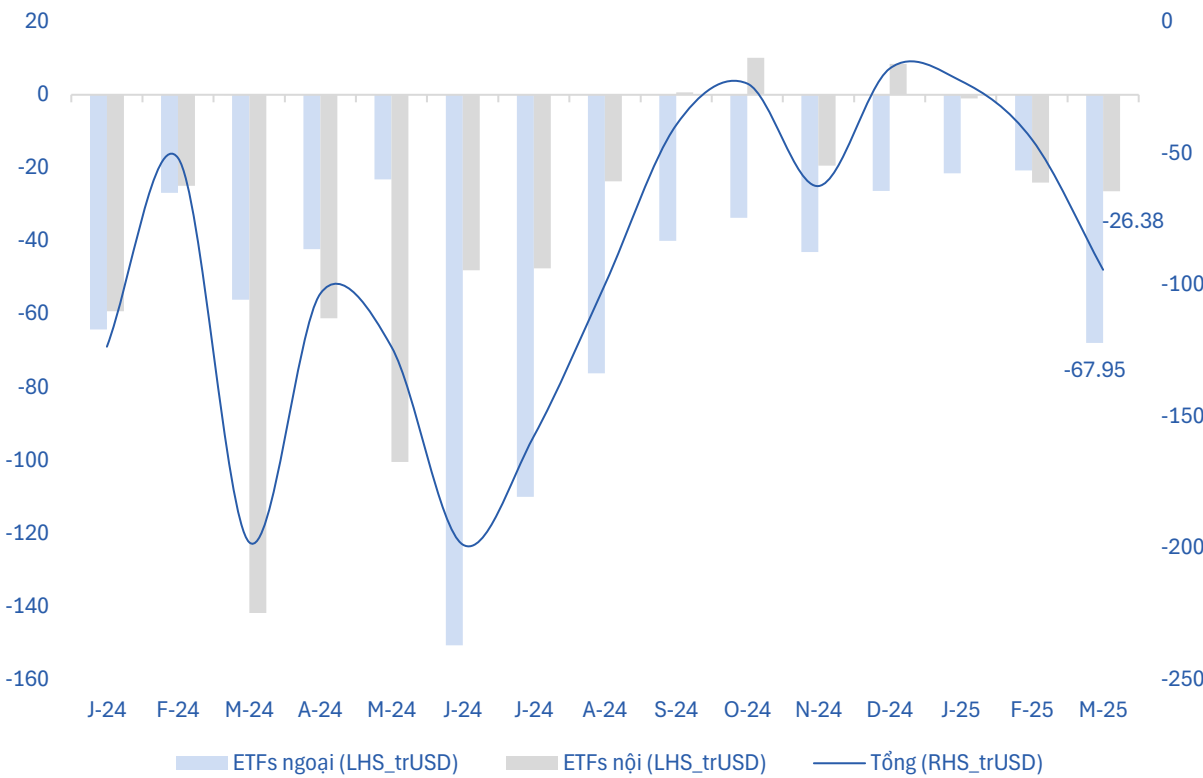
Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX

- Khối ngoại tiếp tục đà rút ròng mạnh trong T03/2025 với giá trị gần 10,941 tỷ đồng. Xu hướng này vẫn tiếp tục được duy trì tại một số thị trường trong khu vực Châu Á, với mức rút ròng mạnh tại Nhật Bản (-24,722.8 triệu USD), Trung Quốc (-5,686 triệu USD),... Nguyên nhân mà NĐTNN bán ròng mạnh do: chiến tranh thương mại leo thang, xung đột địa chính trị và tỷ giá DXY tăng mạnh do chính sách thuế quan của tổng thống Trump khiến NĐTNN tìm đến các kênh đầu tư chủ ẩn an toàn hơn. Tuy nhiên, triển vọng thu hút dòng vốn khối ngoại quay trở lại thị trường vẫn còn hiện hữu, được hỗ trợ từ việc hệ thống KRX được đưa vào vận hành trong tháng 05 và kỳ vọng nâng hạng thị trường trong tháng 09.
- VCI, VHM, VIC là những mã cổ phiếu được NĐTNN tập trung giải ngân vốn vào nhiều nhất trong T03/2025. Ở chiều ngược lại FPT, TPB, VNM là những mã cổ phiếu mà khối ngoại bán ròng mạnh nhất.

Các quỹ ETF bán ròng hơn -94.33 trUSD

|                 | J-24    | F-24   | M-24    | A-24    | M-24    | J-24    | J-24    | A-24   | S-24   | O-24   | N-24   | D-24   | J-25   | F-25   | M-25   |
|-----------------|---------|--------|---------|---------|---------|---------|---------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|
| Total           | -123.57 | -51.81 | -197.97 | -103.39 | -123.66 | -198.82 | -157.63 | -99.88 | -39.30 | -23.51 | -62.49 | -17.83 | -22.48 | -44.76 | -94.33 |
| Foreign ETFs    | -64.30  | -26.86 | -56.08  | -42.23  | -23.13  | -150.77 | -110.08 | -76.23 | -39.95 | -33.64 | -43.09 | -26.28 | -21.48 | -20.74 | -67.95 |
| Fubon           | 0.77    | 8.29   | -39.16  | 2.07    | -30.31  | -44.90  | -36.43  | -39.03 | -25.42 | -9.82  | -1.09  | -9.53  | 0.04   | -10.03 | -60.27 |
| VNM             | -1.93   | 1.29   | 0.00    | 0.00    | 0.00    | -5.18   | 0.00    | -6.75  | -4.42  | -3.63  | -25.28 | -12.39 | -16.68 | -10.45 | -4.82  |
| FTSE            | 3.81    | -12.58 | -15.76  | -16.21  | 7.19    | -7.17   | -12.42  | 4.22   | -3.24  | -7.78  | -8.43  | -1.63  | -3.48  | -0.27  | -2.85  |
| Kim             | 0.00    | 0.00   | 0.00    | 0.00    | 0.00    | 0.00    | 0.00    | 0.00   | 0.00   | 0.00   | 0.00   | 0.00   | 0.00   | 0.00   | 0.00   |
| Premia          | -0.63   | 0.00   | -1.16   | -2.97   | 0.00    | 0.00    | 0.00    | 0.00   | 0.00   | 0.00   | 0.00   | 0.00   | 0.00   | 0.00   | 0.00   |
| iShare (VN-14%) | -66.32  | -23.86 | 0.00    | -25.13  | 0.00    | -93.52  | -61.23  | -34.68 | -6.87  | -12.42 | -8.29  | -2.74  | -1.36  | 0.00   | 0.00   |
| Vietnam ETFs    | -59.28  | -24.96 | -141.89 | -61.16  | -100.54 | -48.06  | -47.55  | -23.65 | 0.65   | 10.13  | -19.40 | 8.46   | -1.00  | -24.01 | -26.38 |
| Diamond         | -47.30  | -11.29 | -114.92 | -30.71  | -52.11  | -42.16  | -58.22  | -6.60  | 9.39   | 15.06  | -8.01  | 0.79   | 2.13   | -7.47  | -13.31 |
| E1              | 1.00    | -14.10 | -17.59  | -7.86   | -21.58  | -1.24   | 12.20   | -15.08 | -7.93  | 0.67   | -11.85 | -4.49  | -4.84  | -17.00 | -12.37 |
| Finlead         | -12.58  | 0.50   | -8.81   | -22.42  | -26.60  | -4.60   | -1.29   | -2.30  | -1.07  | -5.59  | 0.64   | -0.17  | -0.51  | -0.36  | -0.70  |
| SSI VN30        | 0.00    | 0.00   | -0.64   | 0.06    | 0.00    | 0.00    | 0.00    | 0.33   | 0.33   | 0.00   | 0.00   | 0.00   | 0.00   | 0.00   | 0.00   |
| Mirae VN30      | -0.40   | -0.06  | 0.06    | -0.22   | -0.24   | -0.06   | -0.24   | 0.00   | -0.07  | 0.00   | -0.18  | 12.33  | 2.22   | 0.82   | 0.00   |

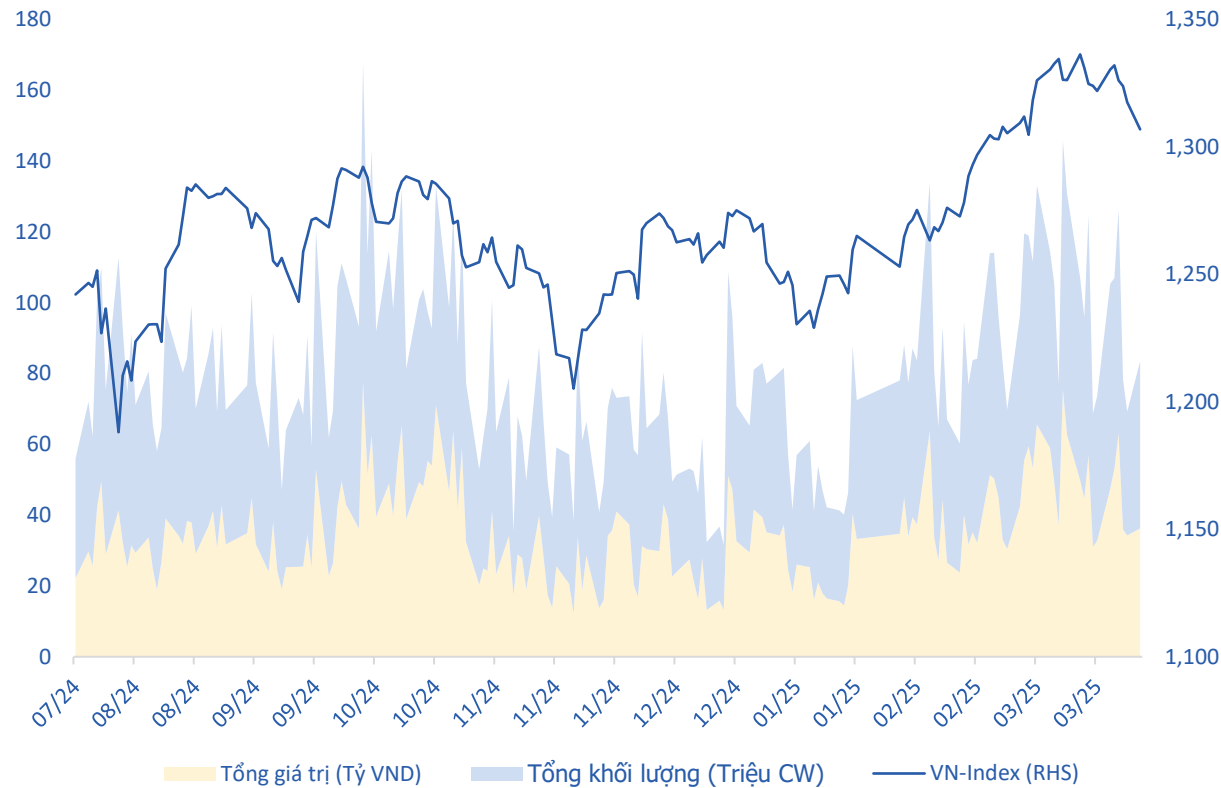
ETF nội (-26.38tr USD) và ngoại (-67.95tr USD) tiếp tục đà rút ròng



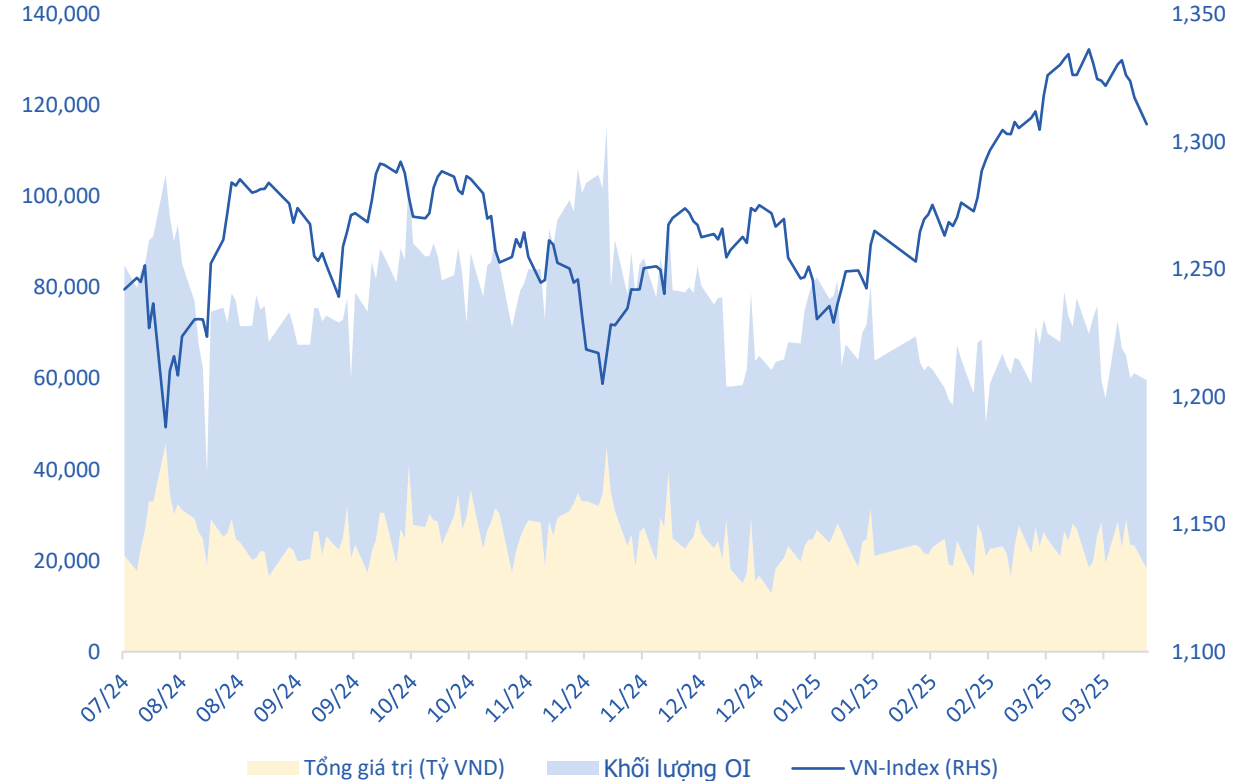
Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Bloomberg

- **ETFs ngoại:** Trong T03/2024, ETFs ngoại rút ròng với tổng giá trị hơn -67.95 trUSD, gấp hơn 3 lần so với tháng trước . Đà bán ròng phân bổ chủ yếu tại các quỹ ETF Fubon (-60.27 trUSD), ETF VNM (-4.82 trUSD) và ETF FTSE( -2.85 trUSD). Nhìn chung, các quỹ ETFs ngoại có xu hướng nới rộng đà bán ròng so với T2/2025, trong đó quỹ Fubon bán ròng mạnh nhất với giá trị gấp 6 lần so với tháng trước, các quỹ VNM và FTSE cũng mở rộng đà bán ròng, trong tháng T03/2025.
- **ETFs nội:** Nối tiếp đà bán ròng mạnh từ tháng trước, ETFs nội tiếp tục mở rộng đà rút ròng với tổng giá trị hơn -26.38trUSD. Trong đó, quỹ ETF Diamond rút ròng hơn -13.31 trUSD; ETF E1 rút ròng hơn -12.37trUSD; và ETF Finlead rút ròng -0.7trUSD.

## Thị trường chứng quyền



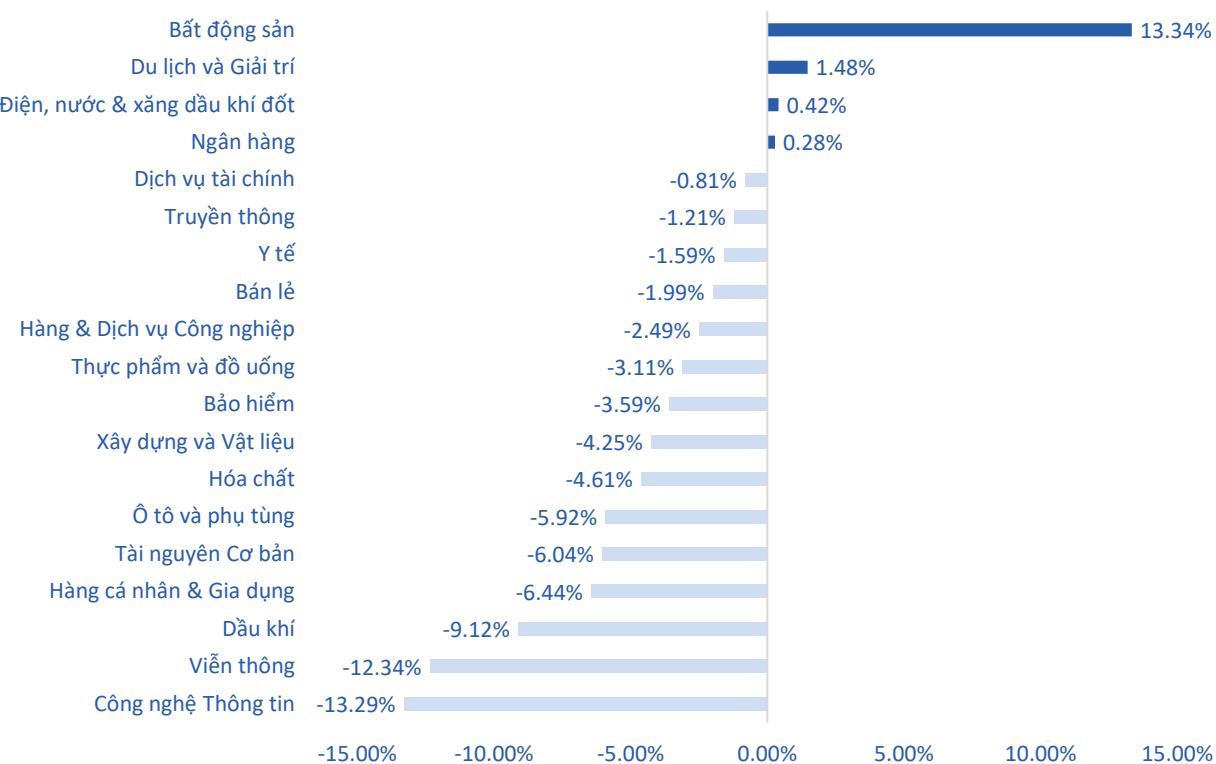
## Thị trường Futures



Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX

- Trong tháng 3/2025, GTGD trung bình trên thị trường phái sinh đạt 24,136 tỷ đồng, tăng hơn 7.74% MoM. Khối lượng OI trung bình đạt 43,971 hợp đồng, tăng hơn 11.23% so với tháng 2/2025. Trong đó, ngày 18/03/2025 ghi nhận khối lượng mở OI cao nhất trong tháng đạt 53,564 hợp đồng. Theo cơ cấu nhà đầu tư, giao dịch tự doanh chứng khoán phái sinh của khối công ty chứng khoán chiếm 2.25% toàn thị trường, tăng nhẹ so với mức 2.21% tháng 2/2025.
- CVHM2504 và CMBB2406 là 2 chứng quyền có mức giá premium hấp dẫn nhất tính đến ngày 31/03/2025. Trong khi, CFPT2503 và CFPT2502 là 2 chứng quyền có mức premium kém hấp dẫn nhất. Tại thời điểm cuối tháng 3/2025, số lượng tài khoản giao dịch chứng khoán phái sinh tiếp tục tăng trưởng, đạt 1,956,134 tài khoản tại thời điểm cuối tháng, tăng 1.98% so với cuối tháng 2/2025.

Bất động sản là ngành có hiệu suất tốt nhất trong T3/2025



Giá trị mua/bán ròng của các nhóm nhà đầu tư trên HSX T3/2025

| Đơn vị: Tỷ VND                | Cá nhân trong nước | Cá nhân NN | Tổ chức trong nước | Tổ chức nước ngoài |
|-------------------------------|--------------------|------------|--------------------|--------------------|
| Công nghệ Thông tin           | 4,466.8            | 24.0       | (493.3)            | (3,997.4)          |
| Ngân hàng                     | 4,232.7            | (68.9)     | (1,868.3)          | (2,295.4)          |
| Thực phẩm và đồ uống          | 2,974.3            | (16.4)     | (266.0)            | (2,692.0)          |
| Hóa chất                      | 677.4              | (2.0)      | (95.6)             | (579.8)            |
| Xây dựng và Vật liệu          | 615.9              | (15.2)     | (480.0)            | (120.6)            |
| Hàng cá nhân & Gia dụng       | 544.7              | (1.2)      | (30.2)             | (513.3)            |
| Dầu khí                       | 519.1              | (18.0)     | (243.5)            | (257.6)            |
| Tài nguyên Cơ bản             | 321.4              | (31.3)     | 327.5              | (617.7)            |
| Điện, nước & xăng dầu khí đốt | 268.6              | (17.4)     | (162.0)            | (89.1)             |
| Du lịch và Giải trí           | 185.1              | (11.9)     | (33.1)             | (140.1)            |
| Y tế                          | 14.0               | 8.1        | 12.5               | (34.5)             |
| Ô tô và phụ tùng              | 12.6               | (0.7)      | 27.2               | (39.1)             |
| Truyền thông                  | 9.2                | (5.1)      | (1.3)              | (2.8)              |
| Bảo hiểm                      | (27.0)             | (4.3)      | 19.0               | 12.3               |
| Bán lẻ                        | (96.7)             | (2.5)      | (40.0)             | 139.2              |
| Hàng & Dịch vụ Công nghiệp    | (100.1)            | (10.8)     | 743.7              | (632.8)            |
| Dịch vụ tài chính             | (1,932.6)          | (47.1)     | 1,241.2            | 738.5              |
| Bất động sản                  | (3,231.7)          | (26.9)     | 1,739.3            | 1,519.3            |
| Tổng                          | 9,453.5            | (247.7)    | 397.2              | (9,602.9)          |

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX

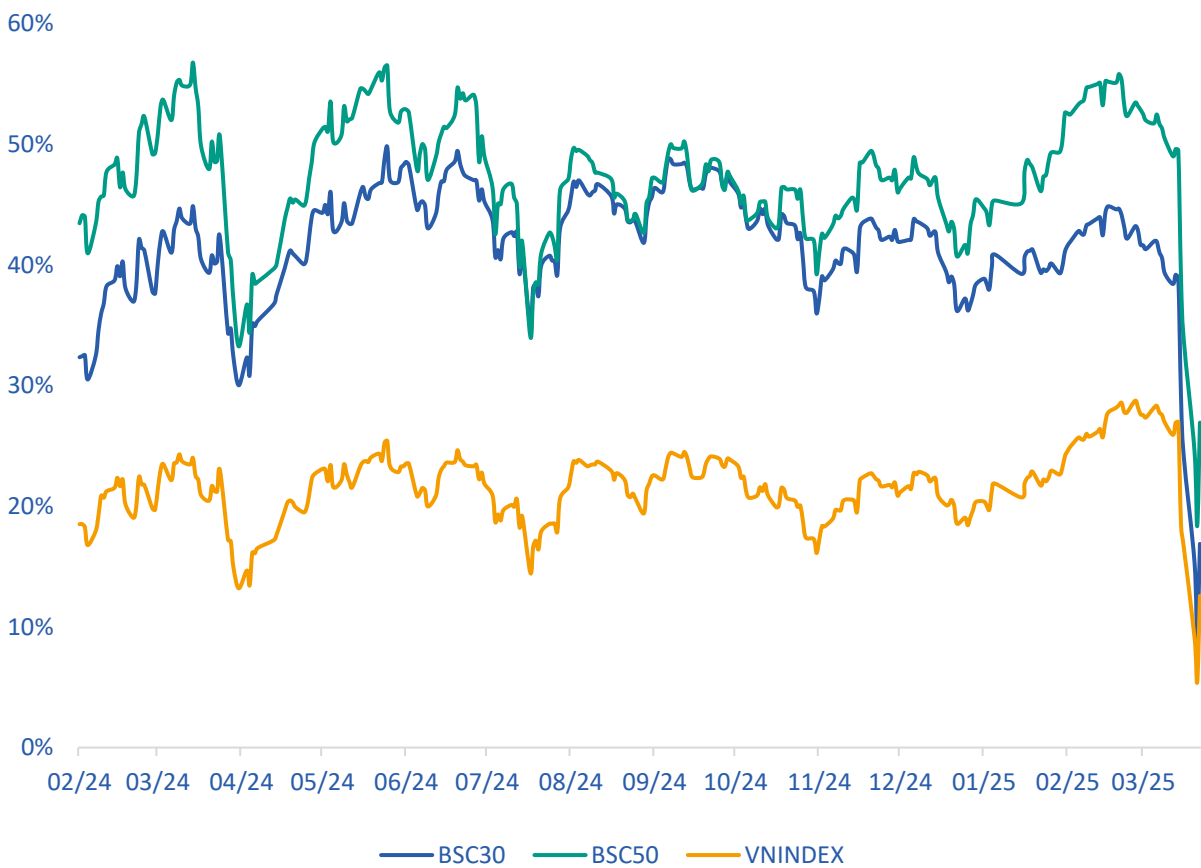
- Trong T3/2025 có 14/19 ngành giảm điểm, trong đó ngành Viễn thông và Công nghệ thông tin tiếp tục là những nhóm ngành ghi nhận mức hiệu suất thấp nhất trong tháng. Ở chiều ngược lại nhóm ngành Bất động sản; Du lịch và Giải trí là những nhóm ngành ghi nhận mức hiệu suất tốt nhất. Chủ yếu, đà tăng của thị trường trong tháng phần lớn được hỗ trợ bởi cổ phiếu VIC (+40.78%) và VHM (+24.51%).
- Công nghệ Thông tin và Ngân hàng là 2 nhóm ngành được cái NĐTCK trong nước tập trung phân bổ dòng tiền vào nhiều nhất. Trong khi, ngành Bất động sản và Dịch vụ tài chính là 2 nhóm ngành mà NĐTNN mua ròng mạnh nhất.

|                               | Tăng trưởng LNST (%YoY) |         |         |         |        |        | Hiệu suất ngành (theo quý, năm%) |         |         |         |        |        |         |
|-------------------------------|-------------------------|---------|---------|---------|--------|--------|----------------------------------|---------|---------|---------|--------|--------|---------|
|                               | Q1.2024                 | Q2.2024 | Q3.2024 | Q4.2024 | 2023   | 2024   | Q1.2024                          | Q2.2024 | Q3.2024 | Q4.2024 | 2023   | 2024   | Q1.2025 |
| Bất động sản                  | -61.4%                  | -31.7%  | 18.1%   | 92.6%   | 5.9%   | -1.3%  | 8.6%                             | -8.4%   | 2.8%    | -2.4%   | 3.8%   | 1.4%   | 19.8%   |
| Tài nguyên Cơ bản             | 171.5%                  | 409.8%  | 12.6%   | 32.5%   | -8.7%  | 105.7% | 9.7%                             | 5.0%    | -3.3%   | 4.2%    | 50.5%  | 17.0%  | 13.9%   |
| Dịch vụ tài chính             | 120.8%                  | 9.4%    | 5.8%    | -11.8%  | 121.7% | 21.4%  | 19.9%                            | -9.7%   | 3.1%    | -8.4%   | 74.0%  | 4.0%   | 7.2%    |
| Ngân hàng                     | 9.6%                    | 21.7%   | 17.6%   | 19.1%   | 2.9%   | 17.7%  | 18.5%                            | -5.5%   | 10.5%   | -0.4%   | 19.4%  | 23.8%  | 5.3%    |
| Bảo hiểm                      | 12.0%                   | 12.2%   | -34.5%  | 15.8%   | 35.3%  | 1.0%   | 7.5%                             | 10.1%   | -7.9%   | 17.1%   | 2.8%   | 29.1%  | 5.0%    |
| Truyền thông                  | 33.8%                   | 430.1%  | 127.2%  | 1808.8% | 164.8% | -77.7% | 30.4%                            | 5.3%    | -1.6%   | -13.6%  | 108.2% | 14.4%  | 3.8%    |
| Điện, nước & xăng dầu khí đốt | -47.4%                  | -19.0%  | 42.5%   | -6.7%   | -27.6% | -13.0% | 8.2%                             | 5.9%    | 1.5%    | -2.1%   | 14.0%  | 14.2%  | 3.7%    |
| Y tế                          | -22.1%                  | 11.3%   | 25.7%   | 1.7%    | 4.6%   | 1.5%   | 7.1%                             | 6.7%    | 8.4%    | 3.4%    | 29.4%  | 28.5%  | 2.5%    |
| Xây dựng và Vật liệu          | 152.1%                  | 40.3%   | 36.4%   | 61.0%   | -25.5% | 65.3%  | 9.2%                             | 1.7%    | -0.2%   | 4.9%    | 47.0%  | 17.2%  | 2.3%    |
| Hóa chất                      | 6.7%                    | 83.1%   | 59.8%   | -14.1%  | -57.3% | 23.6%  | 39.2%                            | 4.9%    | 3.1%    | -6.6%   | 46.2%  | 40.1%  | 2.2%    |
| Ô tô và phụ tùng              | 137.7%                  | 159.0%  | -16.4%  | 7.3%    | -42.5% | 30.2%  | 12.6%                            | 14.9%   | -9.4%   | -3.3%   | 19.4%  | 12.6%  | -0.6%   |
| Hàng & Dịch vụ Công nghiệp    | 47.9%                   | 11.9%   | 12.8%   | 79.0%   | -6.1%  | 35.2%  | 19.9%                            | 37.9%   | -3.5%   | 16.7%   | 8.6%   | 80.7%  | -0.8%   |
| Du lịch và Giải trí           | 1233.0%                 | 56.1%   | -5.3%   | 12.9%   | -54.6% | 255.3% | 1.0%                             | 42.5%   | -15.7%  | 14.5%   | 1.0%   | 44.9%  | -2.4%   |
| Dầu khí                       | 5.4%                    | -7.9%   | -88.0%  | -52.5%  | -22.9% | -52.1% | 5.8%                             | 11.4%   | 8.8%    | -8.7%   | 32.1%  | 17.3%  | -2.7%   |
| Bán lẻ                        | 384.0%                  | 3059.9% | 230.3%  | 333.4%  | -79.6% | 399.2% | 24.5%                            | 19.9%   | 3.2%    | -3.7%   | 17.0%  | 53.0%  | -3.2%   |
| Hàng cá nhân & Gia dụng       | 1.7%                    | 35.9%   | 55.0%   | 32.0%   | -32.2% | 32.9%  | 16.0%                            | 7.1%    | 2.8%    | 3.7%    | 17.8%  | 31.6%  | -5.6%   |
| Thực phẩm và đồ uống          | 15.9%                   | 3.4%    | 25.4%   | 14.6%   | -11.2% | 17.4%  | 8.6%                             | 12.1%   | 2.9%    | 5.7%    | 2.7%   | 32.9%  | -5.8%   |
| Viễn thông                    | 95.2%                   | 244.0%  | -33.2%  | 233.8%  | -10.2% | 142.4% | 57.1%                            | 128.3%  | -30.6%  | 34.1%   | 30.5%  | 242.2% | -18.8%  |
| Công nghệ Thông tin           | 19.6%                   | 24.4%   | 16.0%   | 29.0%   | 13.8%  | 22.3%  | 18.7%                            | 30.1%   | 3.1%    | 12.7%   | 40.5%  | 79.8%  | -19.2%  |
| Toàn thị trường               | 7.1%                    | 18.6%   | 17.8%   | 32.7%   | -6.2%  | 21.4%  |                                  |         |         |         |        |        |         |
| VN-Index                      | 3.9%                    | 13.0%   | 18.2%   | 34.1%   | -5.9%  | 18.7%  |                                  |         |         |         |        |        |         |

So sánh với các danh mục ETF

|           | Số mã trong rổ | Số mã trùng |       |      | % trùng rổ ETF |       |        |
|-----------|----------------|-------------|-------|------|----------------|-------|--------|
|           |                | BSC30       | BSC50 | Tổng | BSC30          | BSC50 | Tổng   |
| VNDIAMOND | 18             | 9           | 6     | 15   | 50.0%          | 33.3% | 83.3%  |
| VN30      | 30             | 17          | 13    | 30   | 56.7%          | 43.3% | 100.0% |
| Fubon     | 30             | 16          | 10    | 26   | 53.3%          | 33.3% | 86.7%  |
| FTSE      | 26             | 14          | 12    | 27   | 53.8%          | 46.2% | 100.0% |
| VNM       | 41             | 18          | 16    | 34   | 43.9%          | 39.0% | 82.9%  |

Hiệu suất BSC30, BSC50



| Cổ phiếu | Ngành                | Đóng cửa (1,000 VND) | % Ngày | Beta | Vốn hóa (tỷ đồng) | Thanh khoản (tỷ đồng) | EPS (VNĐ) | P/E  | Giá mục tiêu (VNĐ) | NN sở hữu | Link tải báo cáo     |
|----------|----------------------|----------------------|--------|------|-------------------|-----------------------|-----------|------|--------------------|-----------|----------------------|
| MWG      | Bán lẻ               | 49.5                 | 6.9%   | 1.5  | 67,594            | 27.8                  | 2,544     | 18.2 |                    | 46.5%     |                      |
| KBC      | Bất động sản         | 23.7                 | 7.0%   | 1.5  | 17,002            | 275.6                 | 498       | 44.5 |                    | 18.7%     |                      |
| KDH      | Bất động sản         | 25.9                 | 6.8%   | 1.4  | 24,520            | 114.5                 | 863       | 28.1 |                    | 35.8%     |                      |
| PDR      | Bất động sản         | 16.1                 | 7.0%   | 1.9  | 13,141            | 70.7                  | 191       | 78.9 | 23,600             | 8.3%      | <a href="#">Link</a> |
| VHM      | Bất động sản         | 51.8                 | 6.8%   | 0.8  | 199,209           | 44.6                  | 7,349     | 6.6  | 58,200             | 12.5%     | <a href="#">Link</a> |
| FPT      | Công nghệ Thông tin  | 112.6                | 6.9%   | 0.9  | 154,904           | 229.7                 | 5,371     | 19.6 | 163,000            | 42.2%     | <a href="#">Link</a> |
| BSR      | Dầu khí              | 15.6                 | 6.9%   | 0.0  | 45,112            | 12.0                  | 204       | 71.5 |                    | 0.3%      |                      |
| PVS      | Dầu khí              | 23.5                 | 9.8%   | 1.4  | 10,228            | 5.5                   | 2,238     | 9.6  | 40,300             | 16.9%     | <a href="#">Link</a> |
| HCM      | Dịch vụ tài chính    | 25.4                 | 7.0%   | 1.4  | 17,063            | 17.1                  | 1,571     | 15.1 |                    | 42.5%     |                      |
| SSI      | Dịch vụ tài chính    | 22.0                 | 6.8%   | 1.3  | 40,415            | 167.8                 | 1,536     | 13.4 |                    | 36.6%     |                      |
| VCI      | Dịch vụ tài chính    | 34.3                 | 6.9%   | 1.3  | 23,015            | 11.8                  | 1,537     | 20.9 |                    | 29.7%     |                      |
| DCM      | Hóa chất             | 27.0                 | 6.9%   | 1.4  | 13,341            | 3.0                   | 2,682     | 9.4  | 41,100             | 5.1%      | <a href="#">Link</a> |
| DGC      | Hóa chất             | 78.2                 | 7.0%   | 1.5  | 27,762            | 12.1                  | 7,864     | 9.3  | 111,400            | 15.5%     | <a href="#">Link</a> |
| ACB      | Ngân hàng            | 23.3                 | 6.9%   | 0.8  | 97,373            | 135.9                 | 3,759     | 5.8  |                    | 29.6%     |                      |
| BID      | Ngân hàng            | 34.7                 | 6.9%   | 0.8  | 227,843           | 22.1                  | 3,637     | 8.9  | 47,000             | 17.6%     | <a href="#">Link</a> |
| CTG      | Ngân hàng            | 36.2                 | 7.0%   | 1.1  | 181,506           | 105.1                 | 4,720     | 7.2  |                    | 26.8%     |                      |
| HDB      | Ngân hàng            | 19.5                 | 6.9%   | 1.1  | 63,610            | 326.6                 | 3,667     | 5.0  |                    | 17.1%     |                      |
| MBB      | Ngân hàng            | 22.1                 | 6.8%   | 1.0  | 126,012           | 80.0                  | 3,729     | 5.5  | 26,300             | 22.5%     | <a href="#">Link</a> |
| MSB      | Ngân hàng            | 10.7                 | 7.0%   | 1.1  | 26,000            | 46.7                  | 2,123     | 4.7  | 14,000             | 27.5%     | <a href="#">Link</a> |
| STB      | Ngân hàng            | 35.4                 | 7.0%   | 1.0  | 62,401            | 19.5                  | 5,351     | 6.2  |                    | 21.6%     |                      |
| TCB      | Ngân hàng            | 25.3                 | 7.0%   | 1.1  | 166,731           | 132.6                 | 3,054     | 7.7  | 31,400             | 22.4%     | <a href="#">Link</a> |
| TPB      | Ngân hàng            | 12.5                 | 6.8%   | 1.0  | 30,911            | 16.0                  | 2,298     | 5.1  | -                  | 24.0%     | <a href="#">Link</a> |
| VCB      | Ngân hàng            | 56.1                 | 6.9%   | 0.8  | 438,673           | 11.0                  | 4,049     | 13.0 |                    | 22.5%     |                      |
| VIB      | Ngân hàng            | 18.1                 | 6.8%   | 1.0  | 50,496            | 11.7                  | 2,424     | 7.0  | 23,000             | 5.0%      | <a href="#">Link</a> |
| VPB      | Ngân hàng            | 17.1                 | 6.9%   | 1.1  | 126,546           | 32.8                  | 1,989     | 8.0  | 25,500             | 24.7%     | <a href="#">Link</a> |
| HPG      | Tài nguyên Cơ bản    | 22.8                 | 6.8%   | 1.4  | 136,240           | 79.1                  | 1,879     | 11.3 | 37,500             | 21.2%     | <a href="#">Link</a> |
| HSG      | Tài nguyên Cơ bản    | 14.2                 | 6.8%   | 1.8  | 8,228             | 25.3                  | 935       | 14.2 | 22,700             | 7.1%      | <a href="#">Link</a> |
| DBC      | Thực phẩm và đồ uống | 23.5                 | 6.8%   | 1.6  | 7,346             | 16.6                  | 2,712     | 8.1  | 31,000             | 2.3%      | <a href="#">Link</a> |
| MSN      | Thực phẩm và đồ uống | 53.8                 | 7.0%   | 1.4  | 72,349            | 96.5                  | 1,345     | 37.4 |                    | 25.1%     |                      |
| VNM      | Thực phẩm và đồ uống | 55.6                 | 6.9%   | 0.7  | 108,678           | 106.4                 | 4,494     | 11.6 |                    | 49.6%     |                      |

| Cổ phiếu | Ngành                         | Giá đóng cửa<br>(nghìn VNĐ) | % Ngày | Beta | Vốn hóa<br>(Tỷ VNĐ) | Thanh khoản<br>(tỷ VNĐ) | EPS<br>(VNĐ) | P/E  | NN sở hữu | ROE (%) | Link tài báo cáo     |
|----------|-------------------------------|-----------------------------|--------|------|---------------------|-------------------------|--------------|------|-----------|---------|----------------------|
| DGW      | Bán lẻ                        | 30.8                        | 6.96%  | 1.7  | 6,301               | 11.4                    | 2,042        | 14.1 | 18.8%     | 15.9%   | <a href="#">Link</a> |
| FRT      | Bán lẻ                        | 132.7                       | 6.93%  | 0.7  | 16,908              | 7.2                     | 2,331        | 53.3 | 32.1%     | 18.1%   |                      |
| BVH      | Bảo hiểm                      | 41.8                        | 6.91%  | 1.0  | 29,025              | 2.4                     | 2,843        | 13.8 | 26.7%     | 9.6%    |                      |
| DIG      | Bất động sản                  | 16.0                        | 6.69%  | 1.8  | 9,117               | 451.0                   | 188          | 79.6 | 2.3%      | 1.5%    |                      |
| DXG      | Bất động sản                  | 13.2                        | 6.91%  | 1.7  | 10,711              | 22.0                    | 350          | 35.1 | 20.4%     | 2.6%    | <a href="#">Link</a> |
| HDC      | Bất động sản                  | 22.4                        | 6.92%  | 1.5  | 3,737               | 21.0                    | 384          | 54.6 | 2.6%      | 3.1%    |                      |
| HDG      | Bất động sản                  | 21.1                        | 6.85%  | 1.4  | 6,626               | 44.1                    | 1,036        | 19.0 | 19.8%     | 5.8%    |                      |
| IDC      | Bất động sản                  | 37.7                        | 9.91%  | 1.5  | 11,319              | 33.1                    | 6,049        | 5.7  | 20.4%     | 37.7%   |                      |
| NLG      | Bất động sản                  | 27.8                        | 6.94%  | 1.6  | 9,993               | 39.5                    | 1,346        | 19.3 | 37.3%     | 5.4%    | <a href="#">Link</a> |
| SIP      | Bất động sản                  | 69.0                        | 6.98%  | 0.0  | 13,579              | 39.6                    | 5,584        | 11.6 | 6.0%      | 29.5%   |                      |
| SZC      | Bất động sản                  | 33.5                        | 6.86%  | 1.5  | 5,643               | 81.6                    | 1,809        | 17.3 | 2.7%      | 12.5%   | <a href="#">Link</a> |
| TCH      | Bất động sản                  | 15.4                        | 6.97%  | 1.5  | 9,589               | 5.6                     | 1,466        | 9.8  | 8.8%      | 10.8%   | <a href="#">Link</a> |
| VIC      | Bất động sản                  | 60.9                        | 6.84%  | 0.9  | 217,949             | 233.5                   | 3,069        | 18.6 | 9.2%      | 9.5%    |                      |
| VRE      | Bất động sản                  | 19.3                        | 6.94%  | 1.0  | 40,902              | 36.8                    | 1,802        | 10.0 | 19.6%     | 10.3%   |                      |
| CMG      | Công nghệ Thông tin           | 30.9                        | 6.93%  | 1.3  | 6,096               | 25.4                    | 1,478        | 19.5 | 36.1%     | 11.4%   |                      |
| PLX      | Dầu khí                       | 33.1                        | 6.95%  | 1.1  | 39,325              | 8.0                     | 2,274        | 13.6 | 17.5%     | 11.1%   | <a href="#">Link</a> |
| PVD      | Dầu khí                       | 17.8                        | 6.91%  | 1.3  | 9,255               | 24.6                    | 1,255        | 13.3 | 8.1%      | 4.6%    | <a href="#">Link</a> |
| FTS      | Dịch vụ tài chính             | 40.8                        | 6.96%  | 1.7  | 11,656              | 10.3                    | 1,869        | 20.4 | 29.8%     | 14.6%   |                      |
| MBS      | Dịch vụ tài chính             | 24.5                        | 9.87%  | 1.6  | 12,773              | 13.7                    | 1,583        | 14.1 | 7.1%      | 12.5%   |                      |
| GAS      | Điện, nước & xăng dầu khí đốt | 54.3                        | 6.89%  | 0.9  | 119,008             | 3.1                     | 4,439        | 11.4 | 1.8%      | 16.7%   | <a href="#">Link</a> |
| POW      | Điện, nước & xăng dầu khí đốt | 10.6                        | 6.75%  | 1.2  | 23,255              | 4.1                     | 475          | 20.9 | 3.8%      | 3.5%    |                      |
| REE      | Điện, nước & xăng dầu khí đốt | 65.2                        | 6.89%  | 1.0  | 28,732              | 9.5                     | 4,237        | 14.4 | 49.0%     | 11.0%   |                      |
| VJC      | Du lịch và Giải trí           | 84.6                        | 6.95%  | 0.6  | 42,841              | 35.4                    | 2,632        | 30.1 | 12.7%     | 8.9%    |                      |
| GEX      | Hàng & Dịch vụ Công nghiệp    | 21.9                        | 6.85%  | 1.8  | 17,575              | 26.0                    | 1,910        | 10.7 | 10.7%     | 12.4%   | <a href="#">Link</a> |
| GMD      | Hàng & Dịch vụ Công nghiệp    | 45.2                        | 6.99%  | 1.1  | 17,732              | 98.6                    | 4,611        | 9.2  | 40.9%     | 13.9%   | <a href="#">Link</a> |
| HAH      | Hàng & Dịch vụ Công nghiệp    | 48.2                        | 6.99%  | 1.1  | 5,852               | 4.2                     | 4,408        | 10.2 | 10.6%     | 21.9%   | <a href="#">Link</a> |
| PVT      | Hàng & Dịch vụ Công nghiệp    | 19.9                        | 6.99%  | 1.2  | 6,622               | 13.9                    | 3,071        | 6.1  | 12.1%     | 15.1%   | <a href="#">Link</a> |
| VTP      | Hàng & Dịch vụ Công nghiệp    | 107.7                       | 6.95%  | 0.0  | 12,264              | 70.6                    | 3,146        | 32.0 | 6.6%      | 24.2%   |                      |
| PNJ      | Hàng cá nhân & Gia dụng       | 67.1                        | 6.85%  | 1.0  | 21,220              | 13.8                    | 6,300        | 10.0 | 47.2%     | 20.1%   | <a href="#">Link</a> |
| TCM      | Hàng cá nhân & Gia dụng       | 29.7                        | 6.83%  | 1.0  | 2,832               | 49.9                    | 2,710        | 10.3 | 49.8%     | 13.0%   |                      |
| TNG      | Hàng cá nhân & Gia dụng       | 16.0                        | 9.59%  | 1.5  | 1,790               | 15.8                    | 2,568        | 5.7  | 16.5%     | 17.4%   |                      |
| DPM      | Hóa chất                      | 29.8                        | 6.82%  | 1.4  | 10,899              | 2.6                     | 1,374        | 20.3 | 8.5%      | 4.8%    | <a href="#">Link</a> |
| GVR      | Hóa chất                      | 25.6                        | 6.89%  | 1.6  | 95,800              | 64.6                    | 997          | 24.0 | 0.8%      | 7.8%    |                      |
| EIB      | Ngân hàng                     | 16.7                        | 6.73%  | 1.0  | 29,058              | 213.3                   | 1,786        | 8.7  | 3.8%      | 14.0%   | <a href="#">Link</a> |
| LPB      | Ngân hàng                     | 33.7                        | 6.98%  | 0.3  | 94,099              | 15.9                    | 3,254        | 9.7  | 0.8%      | 25.1%   |                      |
| NAB      | Ngân hàng                     | 16.7                        | 6.73%  | 0.0  | 21,412              | 22.3                    | 2,702        | 5.8  | 1.8%      | 20.9%   |                      |
| OCB      | Ngân hàng                     | 10.3                        | 6.99%  | 1.0  | 23,622              | 6.0                     | 1,287        | 7.4  | 19.4%     | 10.5%   | <a href="#">Link</a> |
| NKG      | Tài nguyên Cơ bản             | 12.3                        | 6.99%  | 1.8  | 5,125               | 21.8                    | 1,367        | 8.4  | 5.4%      | 8.0%    | <a href="#">Link</a> |
| ANV      | Thực phẩm và đồ uống          | 13.3                        | 6.85%  | 1.6  | 3,302               | 4.8                     | 180          | 69.0 | 0.6%      | 1.7%    |                      |
| BAF      | Thực phẩm và đồ uống          | 30.1                        | 6.93%  | 0.5  | 8,558               | 22.4                    | 1,535        | 18.3 | 4.6%      | 13.4%   |                      |
| SAB      | Thực phẩm và đồ uống          | 47.2                        | 6.92%  | 0.8  | 56,561              | 28.2                    | 3,376        | 13.1 | 59.3%     | 18.2%   |                      |
| VHC      | Thực phẩm và đồ uống          | 50.5                        | 6.99%  | 1.3  | 10,594              | 81.5                    | 5,463        | 8.6  | 24.4%     | 14.4%   | <a href="#">Link</a> |
| BMP      | Xây dựng và Vật liệu          | 122.0                       | 6.92%  | 0.7  | 9,340               | 48.5                    | 12,103       | 9.4  | 83.0%     | 36.8%   |                      |
| CTD      | Xây dựng và Vật liệu          | 68.8                        | 7.00%  | 1.4  | 6,425               | 15.3                    | 3,734        | 17.2 | 48.8%     | 4.4%    | <a href="#">Link</a> |
| CTR      | Xây dựng và Vật liệu          | 79.0                        | 6.90%  | 1.3  | 8,453               | 9.0                     | 4,705        | 15.7 | 7.8%      | 27.9%   |                      |
| DPG      | Xây dựng và Vật liệu          | 45.2                        | 6.99%  | 1.7  | 2,659               | 0.7                     | 3,553        | 11.9 | 7.5%      | 11.9%   |                      |
| HHV      | Xây dựng và Vật liệu          | 10.7                        | 7.00%  | 1.4  | 4,323               | 5.5                     | 987          | 10.1 | 6.9%      | 4.8%    | <a href="#">Link</a> |
| PC1      | Xây dựng và Vật liệu          | 19.7                        | 6.78%  | 1.2  | 6,598               | 3.0                     | 1,307        | 14.1 | 16.3%     | 8.8%    |                      |
| VCG      | Xây dựng và Vật liệu          | 19.5                        | 6.87%  | 1.2  | 10,894              | 4.2                     | 1,548        | 11.8 | 6.6%      | 12.0%   |                      |
| VGC      | Xây dựng và Vật liệu          | 39.2                        | 6.96%  | 1.5  | 16,432              | 23.4                    | 2,464        | 14.9 | 5.7%      | 13.7%   |                      |

Nguồn: CTCK BIDV (BSC). Số liệu cập nhật ngày 10/04/2025

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên BSC không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của BSC. Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của BSC.

© 2025 BIDV Securities Company, All rights reserved. Unauthorized access is prohibited.

## Thông tin liên hệ - Trung tâm Phân tích Nghiên cứu

**Trần Thăng Long**

Giám đốc Trung tâm Phân tích Nghiên cứu

[Longtt@bsc.com.vn](mailto:Longtt@bsc.com.vn)

**Bùi Nguyên Khoa**

PGĐ Trung tâm Phân tích Nghiên cứu

Vĩ mô – Thị trường

[Khoabn@bsc.com.vn](mailto:Khoabn@bsc.com.vn)

**Phan Quốc Bửu**

PGĐ Trung tâm Phân tích Nghiên cứu

Ngành – Doanh nghiệp

[Buupq@bsc.com.vn](mailto:Buupq@bsc.com.vn)

## Nhóm Vĩ mô – Thị trường

**Vũ Việt Anh**

Chuyên viên phân tích

[Anhvv@bsc.com.vn](mailto:Anhvv@bsc.com.vn)

**Trần Thanh Tùng**

Chuyên viên phân tích

[Tungtt1@bsc.com.vn](mailto:Tungtt1@bsc.com.vn)

**Phạm Thanh Thảo**

Chuyên viên phân tích

[Thaopt1@bsc.com.vn](mailto:Thaopt1@bsc.com.vn)

**Nguyễn Giang Anh**

Chuyên viên phân tích

[Anhng@bsc.com.vn](mailto:Anhng@bsc.com.vn)

**Lưu Diễm Ngọc**

Chuyên viên phân tích

[Ngocld@bsc.com.vn](mailto:Ngocld@bsc.com.vn)

## BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings  
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Tel: +84439352722  
Fax: +84422200669

## Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Tầng 4 & 9 Tòa nhà President Place  
Số 93 Đường Nguyễn Du, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
Tel: +84838218885  
Fax: +84838218510

## Trung tâm Phân tích nghiên cứu

[hn.ptnc@bsc.com.vn](mailto:hn.ptnc@bsc.com.vn)  
(+84) 39352722 - Ext 108

## Đối với Khách hàng tổ chức

[hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn](mailto:hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn)  
(024) 39264 659

## Đối với Khách hàng cá nhân

[i-center@bsc.com.vn](mailto:i-center@bsc.com.vn)  
(024) 39264 660

Website: [bsc.com.vn](http://bsc.com.vn)

Bloomberg: **RESP BSC ResearchV &ltGO>**

# PHỤ LỤC



| Mã HTS   | Tên hàng hóa                                                                                                                           | Giá trị XK (triệu USD) | Tỷ trọng trong tổng giá trị Việt Nam xuất khẩu sang Hoa Kỳ |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------------------------------------|
| 84713001 | Máy xử lý dữ liệu kỹ thuật số di động tự động, nặng không quá 10 kg, gồm ít nhất bộ xử lý trung tâm, bàn phím và màn hình              | 13,010                 | 9.20%                                                      |
| 85176200 | Máy thu, chuyển đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, chưa được phân loại                                   | 11,588                 | 8.19%                                                      |
| 85171300 | Điện thoại thông minh                                                                                                                  | 7,836                  | 5.54%                                                      |
| 84733011 | Bộ phận và phụ kiện của máy xử lý dữ liệu tự động và đơn vị không có ống tia âm cực, bảng mạch in; chưa được phân loại                 | 5,758                  | 4.07%                                                      |
| 85235100 | Thiết bị lưu trữ trạng thái rắn không bay hơi dùng để ghi âm thanh hoặc hiện tượng khác                                                | 1,642                  | 1.16%                                                      |
| 85423100 | Mạch tích hợp điện tử, bộ xử lý và điều khiển, có/không kết hợp bộ nhớ, bộ chuyển đổi, mạch logic, bộ khuếch đại, đồng hồ, v.v.        | 805                    | 0.57%                                                      |
| 84716090 | Thiết bị nhận dạng bằng thẻ từ hoặc thẻ từ tính                                                                                        | 545                    | 0.39%                                                      |
| 84718010 | Thiết bị điều khiển hoặc bộ điều hợp cho máy xử lý dữ liệu tự động                                                                     | 522                    | 0.37%                                                      |
| 85285200 | Màn hình, loại chỉ hoặc chủ yếu dùng trong hệ thống xử lý dữ liệu tự động thuộc mã 8471, chưa được phân loại                           | 510                    | 0.36%                                                      |
| 84715001 | Bộ xử lý kỹ thuật số trừ mã 8471.41 hoặc 8471.49, có thể có cùng vỏ chứa bộ lưu trữ, thiết bị nhập/xuất, chưa được phân loại           | 429                    | 0.30%                                                      |
| 84717060 | Bộ lưu trữ khác, chưa được phân loại, không lắp trong tủ để bàn, tường hoặc sàn                                                        | 246                    | 0.17%                                                      |
| 84733051 | Bộ phận và phụ kiện của máy mã 8471, chưa được phân loại                                                                               | 203                    | 0.14%                                                      |
| 85419000 | Bộ phận của diode, transistor và thiết bị bán dẫn tương tự                                                                             | 179                    | 0.13%                                                      |
| 84714101 | Máy xử lý dữ liệu kỹ thuật số gồm ít nhất một bộ xử lý trung tâm và một đơn vị nhập/xuất, không có ống tia âm cực, chưa được phân loại | 153                    | 0.11%                                                      |
| 85249110 | Mô-đun hiển thị màn hình tinh thể lỏng (LCD), không dùng cho các sản phẩm mã 8528.59, 8528.69, 8528.72 và 8528.73, chưa được phân loại | 107                    | 0.08%                                                      |
| 84718040 | Đơn vị khác, chưa được phân loại, phù hợp để tích hợp vào máy xử lý dữ liệu tự động hoặc đơn vị của chúng                              | 103                    | 0.07%                                                      |
| 84717090 | Bộ lưu trữ khác, chưa được phân loại                                                                                                   | 85                     | 0.06%                                                      |
| 84719000 | Máy và đơn vị của chúng dùng để xử lý dữ liệu, chưa được phân loại                                                                     | 78                     | 0.06%                                                      |
| 84716020 | Bộ bàn phím                                                                                                                            | 50                     | 0.04%                                                      |
| 85429000 | Mạch tích hợp điện tử và bộ phận lắp ráp vi mô                                                                                         | 47                     | 0.03%                                                      |
| 84864000 | Máy và thiết bị để nâng, xử lý, bốc/dỡ boule, wafer, thiết bị bán dẫn, mạch tích hợp điện tử và màn hình phẳng                         | 41                     | 0.03%                                                      |
| 84733091 | Bộ phận và phụ kiện khác của máy xử lý dữ liệu tự động và đơn vị có ống tia âm cực                                                     | 36                     | 0.03%                                                      |
| 85423200 | Mạch tích hợp điện tử, bộ nhớ, chưa được phân loại                                                                                     | 35                     | 0.03%                                                      |
| 84718090 | Đơn vị khác của máy xử lý dữ liệu tự động, chưa được phân loại                                                                         | 35                     | 0.02%                                                      |
| 85423900 | Mạch tích hợp điện tử, chưa được phân loại                                                                                             | 34                     | 0.02%                                                      |
| 84716010 | Đơn vị nhập/xuất kết hợp, không có ống tia âm cực (CRT), chưa được phân loại                                                           | 15                     | 0.01%                                                      |
| 84869000 | Máy và thiết bị để sản xuất boule hoặc wafer, thiết bị bán dẫn, mạch tích hợp điện tử hoặc màn hình phẳng; bộ phận & phụ kiện          | 11                     | 0.01%                                                      |

| Mã HTS   | Tên hàng hóa                                                                                                                                        | Giá trị XK (triệu USD) | Tỷ trọng trong tổng giá trị Việt Nam xuất khẩu sang Hoa Kỳ |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------------------------------------|
| 84717020 | Bộ đọc đĩa từ có đường kính đĩa vượt quá 21 cm, phù hợp để tích hợp vật lý vào máy xử lý dữ liệu tự động hoặc đơn vị của chúng, chưa được phân loại | 10.3                   | 0.01%                                                      |
| 85249200 | Mô-đun hiển thị OLED (điốt phát sáng hữu cơ), chưa được phân loại                                                                                   | 8.0                    | 0.01%                                                      |
| 84862000 | Máy và thiết bị để sản xuất thiết bị bán dẫn hoặc mạch tích hợp điện tử                                                                             | 6.0                    | 0.00%                                                      |
| 85411000 | Điốt, không phải loại cảm quang hoặc LED, có dòng điện lớn hơn 0.5 A                                                                                | 5.9                    | 0.00%                                                      |
| 84714900 | Máy xử lý dữ liệu tự động nhập khẩu dưới dạng hệ thống, chưa được phân loại                                                                         | 5.7                    | 0.00%                                                      |
| 84733020 | Bộ phận và phụ kiện của bảng mạch in của máy mã 8471, bao gồm mặt nạ và khóa, không có ống tia âm cực                                               | 5.7                    | 0.00%                                                      |
| 85412900 | Transistor không cảm quang, công suất tiêu tán 1 W trở lên, tần số hoạt động nhỏ hơn 30 MHz                                                         | 5.0                    | 0.00%                                                      |
| 84716080 | Máy quét quang học và thiết bị nhận dạng mực từ                                                                                                     | 3.3                    | 0.00%                                                      |
| 85249190 | Mô-đun hiển thị màn hình tinh thể lỏng, chưa được phân loại                                                                                         | 1.7                    | 0.00%                                                      |
| 84717040 | Bộ đọc đĩa, chưa được lắp trong tủ và không có bộ nguồn bên ngoài                                                                                   | 0.8                    | 0.00%                                                      |
| 85414980 | Bộ cách ly quang học                                                                                                                                | 0.7                    | 0.00%                                                      |
| 85241110 | Mô-đun hiển thị màn hình tinh thể lỏng, không có mạch điều khiển, không dùng cho các mã 8528.59, 8528.69, 8528.72 và 8528.73                        | 0.5                    | 0.00%                                                      |
| 84716070 | Đơn vị nhập/xuất, chưa được phân loại, phù hợp để tích hợp vật lý vào máy xử lý dữ liệu tự động hoặc đơn vị của chúng                               | 0.5                    | 0.00%                                                      |
| 84717010 | Bộ đọc đĩa từ có đường kính đĩa lớn hơn hoặc bằng 21 cm, có đơn vị đọc-ghi nhập riêng                                                               | 0.4                    | 0.00%                                                      |
| 84861000 | Máy và thiết bị để sản xuất boule hoặc wafer                                                                                                        | 0.3                    | 0.00%                                                      |
| 84717050 | Bộ đọc đĩa từ, chưa được phân loại                                                                                                                  | 0.2                    | 0.00%                                                      |
| 85249900 | Mô-đun hiển thị màn hình phẳng, chưa được phân loại                                                                                                 | 0.1                    | 0.00%                                                      |
| 85415900 | Thiết bị bán dẫn, chưa được phân loại                                                                                                               | 0.1                    | 0.00%                                                      |
| 85241200 | Mô-đun hiển thị OLED không có mạch điều khiển hoặc điều khiển trung tâm                                                                             | 0.1                    | 0.00%                                                      |
| 85241190 | Mô-đun hiển thị tinh thể lỏng không có mạch điều khiển, chưa được phân loại                                                                         | 0.1                    | 0.00%                                                      |
| 85414910 | Điốt cảm quang, chưa được phân loại                                                                                                                 | 0.1                    | 0.00%                                                      |
| 85412100 | Transistor không cảm quang, công suất tiêu tán dưới 1 W, tần số hoạt động nhỏ hơn 100 MHz                                                           | 0.1                    | 0.00%                                                      |
| 85423300 | Mạch tích hợp điện tử, bộ khuếch đại                                                                                                                | 0.0                    | 0.00%                                                      |
| 85414995 | Thiết bị bán dẫn cảm quang, chưa được phân loại                                                                                                     | 0.0                    | 0.00%                                                      |
| 85415100 | Bộ chuyển đổi bán dẫn                                                                                                                               | 0.0                    | 0.00%                                                      |
| Tổng     |                                                                                                                                                     | 44,159.9               | 31.23%                                                     |

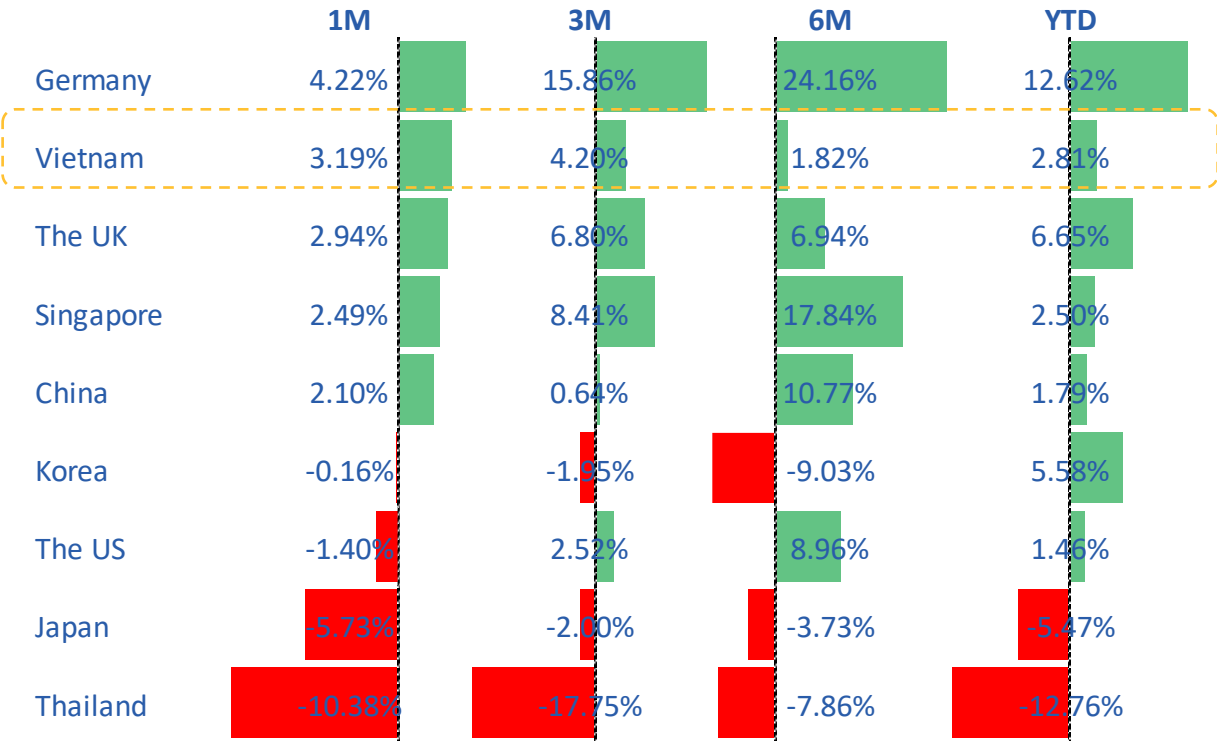
| Thứ 2                                                                 | Thứ 3                                                  | Thứ 4 | Thứ 5                                     | Thứ 6 | Thứ 7 | Chủ nhật |
|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-------|-------------------------------------------|-------|-------|----------|
| 31/03                                                                 | 01/04                                                  | 02    | 03                                        | 04    | 05    | 06       |
| 07                                                                    | 08<br>GSO công bố báo cáo<br>tình hình kinh tế- xã hội | 09    | 10                                        | 11    | 12    | 13       |
| 14                                                                    | 15                                                     | 16    | 17<br>ECB họp CSTT<br>Future VN30 đáo hạn | 18    | 19    | 20       |
| 21<br>ETF: VN- Diamond, VN-<br>Finselect, VNX- 50 công<br>bố danh mục | 22                                                     | 23    | 24                                        | 25    | 26    | 27       |
| 28                                                                    | 29                                                     | 30    |                                           |       |       |          |

| Tháng | NgàyViệt Nam                                                                                                                                                               |  | NgàyThế giới                                                                                                                                                                                                                                                              |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1     | 6GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội<br>16Futures VN30 đáo hạn<br>20ETF: Finlead, VN30, VNMidcap, VNSmallcap, VN100 công bố danh mục mới                               |  | 28-29FED: Hợp Chính sách tiền tệ<br>30ECB: Hợp Chính sách tiền tệ                                                                                                                                                                                                         |
| 2     | 3ETF: Finlead, VN30, VNMidcap, VNSmallcap, VN100: ngày danh mục mới có hiệu lực<br>6GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội<br>20Futures VN30 đáo hạn                      |  |                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 3     | 6GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội<br>20Futures VN30 đáo hạn                                                                                                         |  | 6ECB: Hợp Chính sách tiền tệ<br>7ETF: FTSE Việt Nam công bố danh mục mới<br>14ETF: VNM công bố danh mục mới<br>18-19FED: Hợp Chính sách tiền tệ<br>21ETF: Fubon FTSE, FTSE Vietnam, VNM: hạn cơ cấu danh mục<br>Cuối thángFTSE Russell: Kỳ đánh giá phân hạng thị trường  |
| 4     | 8GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội<br>17Futures VN30 đáo hạn<br>21ETF: VN-Diamond, VN-Finselect, VNX-50 công bố danh mục mới                                         |  | 17ECB: Hợp Chính sách tiền tệ                                                                                                                                                                                                                                             |
| 5     | 5ETF: VN-Diamond, VN-Finselect, VNX-50: ngày danh mục mới có hiệu lực<br>6GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội<br>15Futures VN30 đáo hạn                                |  | 6-7FED: Hợp Chính sách tiền tệ                                                                                                                                                                                                                                            |
| 6     | 6GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội<br>19Futures VN30 đáo hạn                                                                                                         |  | 5ECB: Hợp Chính sách tiền tệ<br>6ETF: FTSE Việt Nam công bố danh mục mới<br>13ETF: VNM công bố danh mục mới<br>17-18FED: Hợp Chính sách tiền tệ<br>20ETF: FTSE Vietnam, VNM: hạn cơ cấu danh mục<br>Cuối thángMSCI: Kỳ đánh giá phân hạng thị trường                      |
| 7     | 7GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội<br>16ETF: VN30, VNMidcap, VNSmallcap, VN100 công bố danh mục mới<br>17Futures VN30 đáo hạn<br>21ETF: Finlead công bố danh mục mới |  | 24ECB: Hợp Chính sách tiền tệ<br>29-30FED: Hợp Chính sách tiền tệ                                                                                                                                                                                                         |
| 8     | 4ETF: Finlead, VN30, VNMidcap, VNSmallcap, VN100: ngày danh mục mới có hiệu lực<br>6GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội<br>21Futures VN30 đáo hạn                      |  |                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 9     | 8GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội<br>18Futures VN30 đáo hạn                                                                                                         |  | 5ETF: FTSE Việt Nam công bố danh mục mới<br>11ECB: Hợp Chính sách tiền tệ<br>12ETF: VNM công bố danh mục mới<br>16-17FED: Hợp Chính sách tiền tệ<br>19ETF: Fubon FTSE, FTSE Vietnam, VNM: hạn cơ cấu danh mục<br>Cuối thángFTSE Russell: Kỳ đánh giá phân hạng thị trường |
| 10    | 6GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội<br>16Futures VN30 đáo hạn<br>20ETF: VN-Diamond, VN-Finselect, VNX-50 công bố danh mục mới                                         |  | 28-29FED: Hợp Chính sách tiền tệ<br>30ECB: Hợp Chính sách tiền tệ                                                                                                                                                                                                         |
| 11    | 3ETF: VN-Diamond, VN-Finselect, VNX-50: ngày danh mục mới có hiệu lực<br>6GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội<br>20Futures VN30 đáo hạn                                |  |                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 12    | 8GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội<br>18Futures VN30 đáo hạn                                                                                                         |  | 5ETF: FTSE Việt Nam công bố danh mục mới<br>9-10FED: Hợp Chính sách tiền tệ<br>12ETF: VNM công bố danh mục mới<br>18ECB: Hợp Chính sách tiền tệ<br>19ETF: FTSE Vietnam, VNM: hạn cơ cấu danh mục                                                                          |

Diễn biến VN-Index từng năm theo tháng

|               | Jan     | Feb     | Mar     | Apr     | May     | Jun    | Jul     | Aug     | Sep     | Oct     | Nov     | Dec     |
|---------------|---------|---------|---------|---------|---------|--------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|
| 2000          |         |         |         |         |         |        | 1.55%   | 13.39%  | 4.83%   | 16.68%  | 19.80%  | 22.58%  |
| 2001          | 18.84%  | 2.69%   | 6.70%   | 19.22%  | 25.91%  | 23.75% | -15.56% | -34.34% | -11.87% | 6.48%   | 10.85%  | -18.41% |
| 2002          | -11.83% | -7.93%  | 4.74%   | 4.16%   | -0.65%  | -2.44% | -2.22%  | -2.99%  | -4.97%  | -2.48%  | 0.15%   | 3.07%   |
| 2003          | -5.97%  | -4.51%  | -11.66% | 4.90%   | -0.20%  | 0.02%  | -3.91%  | -2.47%  | -2.38%  | -2.23%  | 20.31%  | 1.87%   |
| 2004          | 28.38%  | 21.59%  | 6.46%   | -4.69%  | -4.70%  | -0.91% | -4.51%  | -2.54%  | 0.35%   | -0.26%  | -1.30%  | 4.24%   |
| 2005          | -2.49%  | 0.76%   | 4.85%   | -0.11%  | -0.82%  | 1.05%  | -0.52%  | 3.65%   | 13.69%  | 6.25%   | 1.28%   | -1.23%  |
| 2006          | 1.57%   | 25.08%  | 28.90%  | 18.25%  | -9.50%  | -4.33% | -18.07% | 16.28%  | 7.24%   | -2.88%  | 23.75%  | 18.75%  |
| 2007          | 38.52%  | 9.25%   | -5.83%  | -13.76% | 17.06%  | -5.25% | -11.39% | 0.05%   | 15.25%  | 1.74%   | -8.71%  | -4.66%  |
| 2008          | -8.94%  | -21.42% | -22.08% | 1.07%   | -20.73% | -3.55% | 13.01%  | 21.34%  | -16.61% | -24.01% | -9.31%  | 0.28%   |
| 2009          | -3.93%  | -18.95% | 14.23%  | 14.57%  | 27.99%  | 8.92%  | 4.13%   | 17.14%  | 6.24%   | 1.07%   | -14.14% | -1.84%  |
| 2010          | -2.59%  | 3.09%   | 0.46%   | 8.65%   | -6.45%  | -0.06% | -2.60%  | -7.86%  | -0.13%  | -0.42%  | -0.22%  | 7.33%   |
| 2011          | 5.34%   | -9.64%  | -0.07%  | 4.12%   | -12.23% | 2.63%  | -6.20%  | 4.86%   | 0.51%   | -1.59%  | -9.53%  | -7.65%  |
| 2012          | 10.36%  | 9.19%   | 4.10%   | 7.42%   | -9.41%  | -1.59% | -1.87%  | -4.45%  | -0.87%  | -1.06%  | -2.73%  | 9.50%   |
| 2013          | 15.97%  | -1.09%  | 3.47%   | -3.37%  | 9.25%   | -7.19% | 2.23%   | -3.89%  | 4.22%   | 0.97%   | 2.08%   | -0.62%  |
| 2014          | 10.28%  | 5.38%   | 0.87%   | -2.29%  | -2.76%  | 2.87%  | 3.10%   | 6.81%   | -5.95%  | 0.34%   | -5.70%  | -3.70%  |
| 2015          | 5.58%   | 2.86%   | -6.99%  | 2.04%   | 1.27%   | 4.12%  | 4.72%   | -9.07%  | -0.37%  | 7.95%   | -5.63%  | 1.02%   |
| 2016          | -5.83%  | 2.59%   | 0.33%   | 6.62%   | 3.35%   | 2.23%  | 3.16%   | 3.43%   | 1.65%   | -1.45%  | -1.59%  | -0.03%  |
| 2017          | 4.87%   | 1.94%   | 1.62%   | -0.63%  | 2.80%   | 5.24%  | 0.91%   | -0.10%  | 2.77%   | 4.08%   | 13.45%  | 3.61%   |
| 2018          | 12.81%  | 1.31%   | 4.41%   | -10.58% | -7.52%  | -1.08% | -0.46%  | 3.47%   | 2.79%   | -10.06% | 1.29%   | -3.67%  |
| 2019          | 2.03%   | 6.02%   | 1.58%   | -0.11%  | -2.02%  | -1.04% | 4.39%   | -0.77%  | 1.27%   | 0.23%   | -2.81%  | -1.01%  |
| 2020          | -2.54%  | -5.81%  | -24.90% | 16.09%  | 12.40%  | -4.55% | -3.24%  | 10.43%  | 2.67%   | 2.24%   | 8.39%   | 10.05%  |
| 2021          | -4.28%  | 10.59%  | 1.97%   | 4.02%   | 7.15%   | 6.06%  | -6.99%  | 1.64%   | 0.80%   | 7.62%   | 2.37%   | 1.34%   |
| 2022          | -1.29%  | 0.76%   | 0.14%   | -8.40%  | -5.42%  | -7.36% | 0.73%   | 6.15%   | -11.59% | -9.20%  | 1.99%   | -3.94%  |
| 2023          | 10.34%  | -7.78%  | 3.90%   | -1.46%  | 2.48%   | 4.19%  | 9.17%   | 0.09%   | -5.71%  | -10.91% | 6.41%   | 3.27%   |
| 2024          | 3.04%   | 7.59%   | 2.50%   | -5.81%  | 4.32%   | -1.30% | 0.50%   | 2.59%   | 0.32%   | -1.82%  | -1.11%  | 1.31%   |
| 2025          | -0.14%  | 3.19%   | 0.11%   |         |         |        |         |         |         |         |         |         |
| Average       | 4.93%   | 1.40%   | 0.82%   | 2.50%   | 1.32%   | 0.85%  | -1.20%  | 1.71%   | 0.16%   | -0.51%  | 1.97%   | 1.66%   |
| Median        | 2.54%   | 2.26%   | 1.79%   | 1.56%   | -0.42%  | -0.48% | -0.46%  | 1.64%   | 0.51%   | -0.26%  | 0.15%   | 1.02%   |
| Số phiên tăng | 14      | 16      | 18      | 13      | 11      | 11     | 12      | 15      | 15      | 12      | 13      | 14      |
| Số phiên giảm | 10      | 8       | 6       | 11      | 13      | 13     | 13      | 10      | 10      | 13      | 12      | 11      |

VN-Index đạt hiệu suất +2.81% YTD



Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX, Bloomberg